ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 22 /QĐ-UBND	*Hưng Yên, ngày 07 tháng 01 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Hưng Yên

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Số 329/NQ-HĐND ngày 01/12/2020 về phân bổ ngân sách địa phương năm 2021; số 330/NQ-HĐND ngày 01/12/2020 về nhiệm vụ kế hoạch đầu tư công năm 2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 418/TTr-STC ngày 30/12/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Hưng Yên, chi tiết theo các biểu đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 2;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Toà án nhân dân tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT; TH[NA]

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Tỉnh Hưng Yên
Giờ ký: 2021-01-07T10:48:10.9515095+07:00

Đặng Ngọc Quỳnh

UBND TỈNH HƯNG YÊN **Biểu số 46/CK-NSNN**

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 22 /QĐ-UBND ngày 4 /01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**10.013.981**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**9.309.705**
1	Thu NSĐP hưởng 100%	2.982.450
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	6.327.255
II	**Thu bổ sung từ NSTW**	**704.276**
-	Thu bổ sung cân đối	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	602.283
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**	
IV	**Thu kết dư**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**9.987.781**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**9.385.498**
1	Chi đầu tư phát triển	2.685.000
2	Chi thường xuyên	6.488.456
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.800
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
5	Dự phòng ngân sách	198.125
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	8.117
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**602.283**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	602.283
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP**	**26.200**
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	**26.247**
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	8.785
Đ	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**	
1	Vay để bù đắp bội chi	
2	Vay để trả nợ gốc	

UBND TỈNH HƯNG YÊN **Biểu số 47/CK-NSNN**

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 27 /QĐ-UBND ngày 07/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**7.395.106**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	6.690.830
2	Thu bổ sung từ NSTW	704.276
-	Thu bổ sung cân đối	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	*602.283*
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách**	**7.368.906**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	3.881.235
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	3.487.671
-	Chi bổ sung cân đối	*3.422.236*
-	Chi bổ sung có mục tiêu	*65.435*
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP**	**26.200**
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**6.106.546**
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	2.618.875
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	3.487.671
-	Thu bổ sung cân đối	*3.422.236*
-	Thu bổ sung có mục tiêu	*65.435*
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách**	**6.106.546**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	5.500.947
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	605.599
-	Chi bổ sung cân đối	*590.599*
-	Chi bổ sung có mục tiêu	*15.000*
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

UBND TỈNH HƯNG YÊN **Biểu số 48/CK-NSNN**

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 22 /QĐ-UBND ngày 07 /01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN	THU NSĐP
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**16.733.900**	**9.309.705**
I	**Thu nội địa**	**10.193.900**	**9.309.705**
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	180.000	167.470
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	32.000	29.795
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.100.000	1.955.800
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.500.000	3.240.030
5	Thuế thu nhập cá nhân	900.000	837.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	435.000	150.660
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*	*162.000*	*150.660*
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*	*273.000*	
7	Lệ phí trước bạ	372.000	372.000
8	Thu phí, lệ phí	84.900	50.000
-	*Phí và lệ phí trung ương*	34.900	
-	*Phí và lệ phí địa phương*	25.500	25.500
-	*Phí và lệ phí huyện*	19.300	19.300
-	*Phí và lệ phí xã, phường*	5.200	5.200
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	26.000	26.000
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	235.000	235.000
12	Thu tiền sử dụng đất	2.100.000	2.100.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	22.000	22.000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	12.000	3.950
16	Thu khác ngân sách	170.000	95.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	25.000	25.000
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước		
II	**Thu từ dầu thô**		
III	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**3.400.000**	
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	3.140.000	
2	Thuế xuất khẩu	17.000	
3	Thuế nhập khẩu	239.000	
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu		
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	4.000	
6	Thu khác		
IV	**Thu viện trợ**		

UBND TỈNH HƯNG YÊN **Biểu số 49/CK-NSNN**

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 22 /QĐ-UBND ngày 07 /01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSĐP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**9.987.781**	**3.881.235**	**6.106.546**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**9.385.498**	**3.278.952**	**6.106.546**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.685.000**	**1.006.500**	**1.678.500**
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.685.000	1.006.500	1.678.500
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*			
-	*Chi khoa học và công nghệ*			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên**	**6.496.506**	**2.198.027**	**4.298.479**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	**2.300.840**	**404.341**	**1.896.499**
2	*Chi khoa học và công nghệ*	30.454	30.454	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	4.800	4.800	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	1.000	1.000	
V	**Dự phòng ngân sách**	190.075	68.625	121.450
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	8.117		8.117
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	602.283	602.283	
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**			
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	602.283	602.283	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**			

UBND TỈNH HƯNG YÊN **Biểu số 50/CK-NSNN**

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 21 /QĐ-UBND ngày 07 /01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NSĐP	**7.368.906**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN**	**3.487.671**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**3.881.235**
	Trong đó:	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1.396.890**
1	Chi đầu tư cho các dự án	
	Trong đó:	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
-	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm,	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	**Chi thường xuyên**	**2.409.920**
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	404.341
2	Chi khoa học và công nghệ	30.454
3	Chi y tế, dân số và gia đình	349.405
4	Chi văn hóa thông tin	83.240
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	41.543
6	Chi thể dục thể thao	
7	Chi bảo vệ môi trường	22.832
8	Chi các hoạt động kinh tế	408.588
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	528.119
10	Chi bảo đảm xã hội	201.459
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**4.800**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**
V	**Dự phòng ngân sách**	**68.625**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

Biểu số 51/CK-NSNN

UBND TỈNH HƯNG YÊN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 22 /QĐ-UBND ngày 07 /01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
	TỔNG SỐ	**7.368.906**	**1.396.890**	**2.409.920**	**4.800**	**1.000**	**68.625**	**0**				**0**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**2.409.920**		**2.409.920**								
1	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	**319.693**		**319.693**								
1.1	**Cơ quan Sở Giáo dục và Đào tạo**	**31.609**		**31.609**								
1.2	***Các đơn vị trực thuộc***	***288.084***		***288.084***								
1.2.1	***Trường THPT Văn Lâm***	***12.059***		***12.059***								
1.2.2	Trường THPT Trưng Vương	10.841		10.841								
1.2.3	Trường THPT Mỹ Hào	12.735		12.735								
1.2.4	Trường THPT Nguyễn Thiện Thuật	9.348		9.348								
1.2.5	Trường THPT Yên Mỹ	11.446		11.446								
1.2.6	Trường THPT Triệu Quang Phục	8.542		8.542								
1.2.7	Trường THPT Minh Châu	7.694		7.694								
1.2.8	Trường THPT Văn Giang	13.465		13.465								
1.2.9	Trường THPT Dương Quảng Hàm	10.064		10.064								
1.2.10	Trường THPT Khoái Châu	23.934		23.934								
1.2.11	Trường THPT Trần Quang Khải	9.454		9.454								
1.2.12	Trường THPT Nguyễn Siêu	8.641		8.641								
1.2.13	Trường THPT Kim Động	11.291		11.291								
1.2.14	Trường THPT Đức Hợp	8.497		8.497								
1.2.15	Trường THPT Nghĩa Dân	7.411		7.411								
1.2.16	Trường THPT Ân Thi	12.325		12.325								
1.2.17	Trường THPT Nguyễn Trung Ngạn	9.573		9.573								
1.2.18	Trường THPT Phạm Ngũ Lão	8.978		8.978								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
1.2.19	Trường THPT Phù Cừ	12.044		12.044								
1.2.20	Trường THPT Nam Phù Cừ	7.144		7.144								
1.2.21	Trường THPT Tiên Lữ	11.726		11.726								
1.2.22	Trường THPT Trần Hưng Đạo	8.994		8.994								
1.2.23	Trường THCS và THPT Hoàng Hoa Thám	9.967		9.967								
1.2.24	Trường THPT Hưng Yên	13.092		13.092								
1.2.25	Trường THPT chuyên Hưng Yên	25.416		25.416								
1.2.26	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh	3.403		3.403								
2	Trường Cao đẳng cộng đồng	29.152		29.152								
3	***Trường CĐ KTKT Tô Hiệu***	***22.225***		***22.225***								
4	***Trường Chính trị Nguyễn Văn Linh***	***16.388***		***16.388***								
5	**Trường Cao đẳng y tế**	**8.460**		**8.460**								
6	**Sở Khoa học và Công nghệ**	**41.308**		**41.308**								
6.1	**Cơ quan Sở Khoa học và Công nghệ**	**4.980**		**4.980**								
6.2	**Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng**	**5.874**		**5.874**								
6.3	**Trung tâm kỹ thuật TC đo lường chất lượng**	**1.529**		**1.529**								
6.4	Trung tâm ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ	1.117		1.117								
6.5	Trung tâm Thông tin và Thống kê Khoa học và Công nghệ	1.443		1.443								
6.6	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	26.365		26.365								
7	Chi quốc phòng	193.288		193.288								
7.1	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	66.933		66.933								
7.2	Huấn luyện và xây dựng lực lượng Dự bị động viên	24.285		24.285								
7.3	**Huấn luyện và xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ**	**74.620**		**74.620**								
7.4	KP đền bù, giải phóng mặt bằng Dự án Trung tâm huấn luyện DBĐV tỉnh Hưng Yên (nguồn TW bổ sung có mục tiêu)	10.000		10.000								
7.5	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh: Bảo đảm cơ sở hạ tầng, vật chất, chế độ, tiêu chuẩn, định mức thực hiện nhiệm vụ tập huấn, bồi dưỡng, đào tạo các đối tượng phục vụ công tác quân sự quốc phòng địa phương	17.450		17.450								
8	Chi an ninh (Công an tỉnh)	63.433		63.433								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
9	Sở Y tế	364.686		364.686								
9.1	Cơ quan Sở Y tế	15.281		15.281								
9.2	**Các đơn vị trực thuộc**	**336.905**		**336.905**								
9.2.1	**Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên**	**1.477**		**1.477**								
9.2.2	***Bệnh viện đa khoa Phố Nối***	***2.778***		***2.778***								
9.2.3	***Bệnh viện Sản - Nhi***	***2.479***		***2.479***								
9.2.4	Bệnh viện Mắt	7.121		7.121								
9.2.5	Bệnh viện Tâm thần kinh	10.375		10.375								
9.2.6	Bệnh viện Phổi	8.320		8.320								
9.2.7	Bệnh viện Y dược cổ truyền	11.880		11.880								
9.2.8	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	14.281		14.281								
9.2.9	Trung tâm Giám định Y khoa	1.686		1.686								
9.2.10	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	22.971		22.971								
9.2.11	TT KN thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	5.135		5.135								
9.2.12	Trung tâm Pháp y	3.042		3.042								
9.2.13	Trung tâm Bảo vệ, CSSK cán bộ	18.503		18.503								
9.2.14	Chi cục dân số KHHGĐ	5.855		5.855								
9.2.15	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	6.522		6.522								
9.2.16	Trung tâm y tế TP Hưng Yên	19.893		19.893								
9.2.17	Trung tâm y tế huyện Tiên Lữ	19.131		19.131								
9.2.18	Trung tâm y tế huyện Phù Cừ	19.658		19.658								
9.2.19	Trung tâm y tế huyện Ân Thi	24.881		24.881								
9.2.20	Trung tâm y tế huyện Kim Động	21.450		21.450								
9.2.21	Trung tâm y tế huyện Khoái Châu	33.564		33.564								
9.2.22	Trung tâm y tế huyện Mỹ Hào	18.771		18.771								
9.2.23	Trung tâm y tế huyện Yên Mỹ	21.231		21.231								
9.2.24	Trung tâm y tế huyện Văn Lâm	20.344		20.344								
9.2.25	Trung tâm y tế huyện Văn Giang	15.557		15.557								
9.3	Hoạt động thi đua, khen thưởng ngành Y tế	1.000		1.000								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
9.4	Quỹ Khám chữa bệnh cho người nghèo (Trong đó, KP hoạt động của quỹ 200trđ)	2.500		2.500								
9.5	Hỗ trợ mua bảo hiểm trách nhiệm trong KCB	2.500		2.500								
9.6	***Kinh phí phòng, chống dịch covid-19; hỗ trợ các đơn vị do ảnh hưởng của dịch covid-19***	***6.500***		***6.500***								
10	***Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch***	***99.724***		***99.724***								
10.1	***Cơ quan Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch***	***13.184***		***13.184***								
10.2	***Các đơn vị trực thuộc***	***60.886***		***60.886***								
10.2.1	***Nhà hát chèo***	***11.923***		***11.923***								
10.2.2	***Trung tâm văn hóa tỉnh***	***4.956***		***4.956***								
10.2.3	***Thư viện tỉnh***	***3.944***		***3.944***								
10.2.4	**Bảo tàng tỉnh**	**5.740**		**5.740**								
10.2.5	***TT phát hành phim và chiếu bóng***	***3.000***		***3.000***								
10.2.6	***Ban quản lý di tích***	***3.000***		***3.000***								
10.2.7	Trung tâm Thông tin Xúc tiến Du lịch	3.300		3.300								
10.2.8	TT Huấn luyện và thi đấu TDTT	25.706		25.706								
10.3	Tôn tạo, tu bổ và chống xuống cấp di tích cấp Quốc gia theo Đề án UBND tỉnh phê duyệt (đã bao gồm TW bổ sung có mục tiêu 1.300 trđ cho đình Hoan Ái, miếu Mái - chùa Dưỡng Phú, chùa Triều Dương, đình Đại Đồng (đình Tam Giang), đình Vân Ngoại)	7.000		7.000								
10.4	Trả nợ tu bổ, chống xuống cấp di tích năm 2018 (đình Lạc Cầu, đền Thông Quan Hạ)	654		654								
10.5	Hoạt động Thể dục Thể thao khác	18.000		18.000								
11	Đài phát thanh & truyền hình	41.543		41.543								
12	Sở Tài nguyên - Môi trường	39.207		39.207								
12.1	Cơ quan Sở Tài nguyên - Môi trường	5.181		5.181								
12.2	***Các đơn vị trực thuộc***	***9.227***		***9.227***								
12.2.1	***Quỹ bảo vệ môi trường***	***2.682***		***2.682***								
12.2.2	***Văn phòng đăng ký đất đai***	***2.200***		***2.200***								
12.2.3	**Chi cục bảo vệ môi trường**	**1.753**		**1.753**								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
12.2.4	**Chi cục quản lý đất đai**	**2.592**		**2.592**								
12.3	***SN tài nguyên***	***4.649***		***4.649***								
12.4	***Lĩnh vực Bảo vệ môi trường***	***20.150***		***20.150***								
13	Sở Nông nghiệp và PTNT	141.055		141.055								
13.1	Cơ quan Sở Nông nghiệp và PTNT	17.412		17.412								
13.2	Các đơn vị trực thuộc	114.643		114.643								
13.2.1	Chi cục Bảo vệ thực vật	10.980		10.980								
13.2.2	***Chi cục Kiểm lâm***	***2.903***		***2.903***								
13.2.3	***Chi cục Phát triển nông thôn***	***12.891***		***12.891***								
13.2.4	**Chi cục QLCL Nông lâm sản và Thủy sản**	**7.115**		**7.115**								
13.2.5	***Chi cục QL đê điều và PCLB***	***10.131***		***10.131***								
13.2.6	***Chi cục thú y***	***40.800***		***40.800***								
13.2.7	Chi cục thủy lợi	2.155		2.155								
13.2.8	Chi cục Thủy sản	7.462		7.462								
13.2.9	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	3.266		3.266								
13.2.10	Trung tâm Khuyến nông	12.332		12.332								
13.2.11	Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMTNT	4.608		4.608								
13.3	Các Đề án do Sở NN&PTNT thực hiện	9.000		9.000								
14	Sở Giao thông Vận tải	99.523		99.523								
14.1	Cơ quan Sở Giao thông Vận tải	11.906		11.906								
14.2	Thanh tra giao thông	4.340		4.340								
14.3	Ban ATGT	3.271		3.271								
14.4	Sự nghiệp giao thông	78.673		78.673								
	- Đường bộ	***71.037***		***71.037***								
	- Đường sông	**6.036**		**6.036**								
	- Chi hoạt động Trạm KTTT xe lưu động	1.600		1.600								
14.5	BQL bến xe, bến thủy	1.133		1.133								
14.6	TT đăng kiểm xe cơ giới HY	200		200								
15	Sở Kế hoạch & Đầu tư	10.351		10.351								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
15.1	*Cơ quan Sở Kế hoạch & Đầu tư*	*6.582*		*6.582*								
15.2	*TT Xúc tiến đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp*	*3.769*		*3.769*								
16	*Sở công thương*	*20.957*		*20.957*								
16.1	Cơ quan Sở Công thương	19.936		19.936								
16.2	TT khuyến công và xúc tiến thương mại	1.021		1.021								
17	Văn phòng HĐND tỉnh	27.966		27.966								
18	**Văn phòng UBND tỉnh**	**40.731**		**40.731**								
18.1	Cơ quan Văn phòng UBND tỉnh	26.254		26.254								
18.2	Trung tâm Tin học - Công báo	2.649		2.649								
18.3	**Trung tâm Hội nghị tỉnh**	**1.909**		**1.909**								
18.4	Trung tâm phục vụ hành chính công và kiểm soát thủ tục hành chính	9.919		9.919								
19	Thanh tra tỉnh	8.439		8.439								
20	**Sở Xây dựng**	**10.464**		**10.464**								
20.1	**Cơ quan Sở Xây dựng**	**9.002**		**9.002**								
20.2	Thanh tra Xây dựng	1.462		1.462								
21	Sở Tư pháp	19.829		19.829								
21.1	Cơ quan Sở Tư pháp	14.935		14.935								
21.2	**Trung tâm trợ giúp pháp lý**	**4.894**		**4.894**								
22	**Sở Tài chính**	**18.487**		**18.487**								
23	Sở Nội vụ	45.670		45.670								
23.1	Cơ quan Sở Nội vụ	26.080		26.080								
23.2	**Ban thi đua khen thưởng**	**3.443**		**3.443**								
23.3	Ban Tôn giáo	2.991		2.991								
23.4	Chi cục Văn thư Lưu trữ	4.076		4.076								
23.5	**TT Lưu trữ lịch sử**	**1.580**		**1.580**								
23.6	**Kinh phí khen thưởng tỉnh (Ban Thi đua Khen thưởng - Sở Nội vụ)**	**7.500**		**7.500**								
24	BQL các khu công nghiệp	4.393		4.393								
25	Sở Thông tin và Truyền thông	19.078		19.078								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
25.1	Cơ quan Sở Thông tin và Truyền thông	13.573		13.573								
25.2	TT Công nghệ thông tin và Truyền thông	5.505		5.505								
26	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	157.657		157.657								
26.1	Cơ quan Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	16.198		16.198								
26.2	**Chi Sự nghiệp (Sở LĐTBXH)**	**64.340**		**64.340**								
26.3	**Các đơn vị trực thuộc**	**77.119**		**77.119**								
26.3.1	Trung tâm Bảo trợ xã hội và công tác xã hội	9.902		9.902								
26.3.2	TT điều dưỡng, chăm sóc Người có công	3.738		3.738								
26.3.3	**Trung tâm Dịch vụ việc làm**	**3.881**		**3.881**								
26.3.4	**Cơ sở Điều trị Nghiện ma túy**	**13.457**		**13.457**								
26.3.5	**Trường PHCN và dạy nghề cho NKT Tiên Lữ**	**13.604**		**13.604**								
26.3.6	**Trường PHCN và dạy nghề cho NKT Khoái Châu**	**13.934**		**13.934**								
26.3.7	Trung tâm điều dưỡng tâm thần kinh	18.603		18.603								
27	BQL Khu Đại học Phố Hiến	2.963		2.963								
28	Quỹ phát triển đất HY	1.133		1.133								
29	Kinh phí Đảng (Tỉnh ủy)	165.669		165.669								
30	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	8.825		8.825								
31	Tỉnh đoàn thanh niên	10.969		10.969								
31.1	Cơ quan Tỉnh đoàn	7.574		7.574								
31.2	Nhà thiếu nhi	3.395		3.395								
32	**Hội Nông dân tỉnh**	**7.054**		**7.054**								
33	**Hội Phụ nữ**	**7.365**		**7.365**								
34	**Hội Cựu chiến binh**	**2.817**		**2.817**								
35	**Hội Văn học - Nghệ thuật**	**3.007**		**3.007**								
36	**Hội Nhà báo**	**2.270**		**2.270**								
37	**Hội Chữ thập đỏ**	**5.555**		**5.555**								
38	Hội Đông y	1.999		1.999								
39	Hội Người mù	1.006		1.006								
40	**Ban đại diện người cao tuổi**	**1.010**		**1.010**								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
41	**Liên minh Hợp tác xã**	**2.841**		**2.841**								
42	**Liên Hiệp các Hội KH&KT**	**1.680**		**1.680**								
43	**Hội Cựu Thanh niên xung phong**	**450**		**450**								
44	**Hội Luật gia**	**450**		**450**								
45	**Hội khuyến học**	**450**		**450**								
46	**Hội Nạn nhân chất độc da cam**	**350**		**350**								
47	**Hiệp Hội doanh nghiệp**	**600**		**600**								
48	**Hỗ trợ các đơn vị khác**	**6.000**		**6.000**								
49	**Chi thường xuyên khác**	**201.750**		**201.750**								
49.1	**Bù thuỷ lợi phí**	**150.000**		**150.000**								
49.2	**Kinh phí bảo vệ đất trồng lúa**	**15.000**		**15.000**								
49.3	**Chi sự nghiệp kinh tế khác**	**14.150**		**14.150**								
49.4	**Khác**	**22.600**		**22.600**								
50	**Nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội, BHYT, BHXH ...**	**60.000**		**60.000**								
51	**Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chi của các năm trước giãn sang năm 2020**	**50.000**		**50.000**								
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY**	**4.800**			4.800							
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**	**1.000**				1.000						
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	68.625					68.625					
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG											
VI	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN**											
VII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**											

UBND TỈNH HƯNG YÊN

Biểu số 53/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 22 /QĐ-UBND ngày 07 /01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ:		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
	TỔNG SỐ	**2.409.920**	**404.341**	**30.454**	**349.405**	**40.217**	**41.543**	**43.023**	**22.832**	**408.588**	**80.006**	**273.643**	**556.187**	**201.459**
1	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	**319.693**	**308.666**										**11.027**	
1.1	***Cơ quan Sở Giáo dục và Đào tạo***	***31.609***	***20.582***										***11.027***	
1.2	***Các đơn vị trực thuộc***	***288.084***	***288.084***											
1.2.1	Trường THPT Văn Lâm	12.059	12.059											
1.2.2	Trường THPT Trưng Vương	10.841	10.841											
1.2.3	Trường THPT Mỹ Hào	12.735	12.735											
1.2.4	Trường THPT Nguyễn Thiện Thuật	9.348	9.348											
1.2.5	Trường THPT Yên Mỹ	11.446	11.446											
1.2.6	Trường THPT Triệu Quang Phục	8.542	8.542											
1.2.7	Trường THPT Minh Châu	7.694	7.694											
1.2.8	Trường THPT Văn Giang	13.465	13.465											
1.2.9	Trường THPT Dương Quảng Hàm	10.064	10.064											
1.2.10	Trường THPT Khoái Châu	23.934	23.934											
1.2.11	Trường THPT Trần Quang Khải	9.454	9.454											
1.2.12	Trường THPT Nguyễn Siêu	8.641	8.641											
1.2.13	Trường THPT Kim Động	11.291	11.291											
1.2.14	Trường THPT Đức Hợp	8.497	8.497											
1.2.15	Trường THPT Nghĩa Dân	7.411	7.411											
1.2.16	Trường THPT Ân Thi	12.325	12.325											
1.2.17	Trường THPT Nguyễn Trung Ngạn	9.573	9.573											
1.2.18	Trường THPT Phạm Ngũ Lão	8.978	8.978											
1.2.19	Trường THPT Phù Cừ	12.044	12.044											
1.2.20	Trường THPT Nam Phù Cừ	7.144	7.144											
1.2.21	Trường THPT Tiên Lữ	11.726	11.726											
1.2.22	Trường THPT Trần Hưng Đạo	8.994	8.994											
1.2.23	Trường THCS và THPT Hoàng Hoa Thám	9.967	9.967											
1.2.24	Trường THPT Hưng Yên	13.092	13.092											
1.2.25	Trường THPT chuyên Hưng Yên	25.416	25.416											
1.2.26	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh	3.403	3.403											

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:										
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ:		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
2	**Trường Cao đẳng cộng đồng**	***29.152***	***29.152***											
3	**Trường CĐ KTKT Tô Hiệu**	***22.225***	***22.225***											
4	**Trường Chính trị Nguyễn Văn Linh**	**16.388**	**16.388**											
5	**Trường Cao đẳng y tế**	**8.460**	**8.460**										**10.854**	
6	**Sở Khoa học và Công nghệ**	**41.308**		**30.454**									**4.980**	
6.1	Cơ quan Sở Khoa học và Công nghệ	**4.980**											**5.874**	
6.2	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	**5.874**												
6.3	Trung tâm kỹ thuật TC đo lường chất lượng	1.529		1.529										
6.4	Trung tâm ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ	1.117		1.117										
6.5	Trung tâm Thông tin và Thống kê Khoa học và Công nghệ	1.443		1.443										
6.6	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	26.365		26.365										
7	**Chi quốc phòng**	193.288	17.450	0										
7.1	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	66.933												
7.2	Huấn luyện và xây dựng lực lượng Dự bị động viên	**24.285**												
7.3	Huấn luyện và xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ	74.620												
7.4	KP đền bù, giải phóng mặt bằng Dự án Trung tâm huấn luyện DBĐV tỉnh Hưng Yên (nguồn TW bổ sung có mục tiêu)	10.000												
7.5	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh: Bảo đảm cơ sở hạ tầng, vật chất, chế độ, tiêu chuẩn, định mức thực hiện nhiệm vụ tập huấn, bồi dưỡng, đào tạo các đối tượng phục vụ công tác quân sự quốc phòng địa phương	17.450	17.450											
8	**Chi an ninh (Công an tỉnh)**	63.433											15.281	
9	**Sở Y tế**	364.686			349.405								**15.281**	
9.1	***Cơ quan Sở Y tế***	**15.281**												
9.2	***Các đơn vị trực thuộc***	**336.905**			**336.905**									
9.2.1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên	***1.477***			***1.477***									
9.2.2	Bệnh viện đa khoa Phố Nối	***2.778***			***2.778***									
9.2.3	Bệnh viện Sản - Nhi	2.479			2.479									
9.2.4	Bệnh viện Mắt	7.121			7.121									
9.2.5	Bệnh viện Tâm thần kinh	10.375			10.375									
9.2.6	Bệnh viện Phổi	8.320			8.320									
9.2.7	Bệnh viện Y dược cổ truyền	11.880			11.880									
9.2.8	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	14.281			14.281									
9.2.9	Trung tâm Giám định Y khoa	1.686			1.686									
9.2.10	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	22.971			22.971									
9.2.11	TT KN thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	5.135			5.135									
9.2.12	Trung tâm Pháp y	3.042			3.042									

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:										
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ:		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
2	**Trường Cao đẳng cộng đồng**	***29.152***	***29.152***											
3	**Trường CĐ KTKT Tô Hiệu**	***22.225***	***22.225***											
4	**Trường Chính trị Nguyễn Văn Linh**	**16.388**	**16.388**											
5	**Trường Cao đẳng y tế**	**8.460**	**8.460**										**10.854**	
6	**Sở Khoa học và Công nghệ**	**41.308**		**30.454**									**4.980**	
6.1	Cơ quan Sở Khoa học và Công nghệ	**4.980**											**5.874**	
6.2	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	**5.874**												
6.3	Trung tâm kỹ thuật TC đo lường chất lượng	1.529		1.529										
6.4	Trung tâm ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ	1.117		1.117										
6.5	Trung tâm Thông tin và Thống kê Khoa học và Công nghệ	1.443		1.443										
6.6	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	26.365		26.365										
7	**Chi quốc phòng**	193.288	17.450	0										
7.1	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	66.933												
7.2	Huấn luyện và xây dựng lực lượng Dự bị động viên	**24.285**												
7.3	Huấn luyện và xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ	74.620												
7.4	KP đền bù, giải phóng mặt bằng Dự án Trung tâm huấn luyện DBĐV tỉnh Hưng Yên (nguồn TW bổ sung có mục tiêu)	10.000												
7.5	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh: Bảo đảm cơ sở hạ tầng, vật chất, chế độ, tiêu chuẩn, định mức thực hiện nhiệm vụ tập huấn, bồi dưỡng, đào tạo các đối tượng phục vụ công tác quân sự quốc phòng địa phương	17.450	17.450											
8	**Chi an ninh (Công an tỉnh)**	63.433											15.281	
9	**Sở Y tế**	364.686			349.405								**15.281**	
9.1	***Cơ quan Sở Y tế***	**15.281**												
9.2	***Các đơn vị trực thuộc***	**336.905**			**336.905**									
9.2.1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên	***1.477***			***1.477***									
9.2.2	Bệnh viện đa khoa Phố Nối	***2.778***			***2.778***									
9.2.3	Bệnh viện Sản - Nhi	2.479			2.479									
9.2.4	Bệnh viện Mắt	7.121			7.121									
9.2.5	Bệnh viện Tâm thần kinh	10.375			10.375									
9.2.6	Bệnh viện Phổi	8.320			8.320									
9.2.7	Bệnh viện Y dược cổ truyền	11.880			11.880									
9.2.8	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	14.281			14.281									
9.2.9	Trung tâm Giám định Y khoa	1.686			1.686									
9.2.10	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	22.971			22.971									
9.2.11	TT KN thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	5.135			5.135									
9.2.12	Trung tâm Pháp y	3.042			3.042									

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ:		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
2	**Trường Cao đẳng cộng đồng**	***29.152***	***29.152***											
3	**Trường CĐ KTKT Tô Hiệu**	***22.225***	***22.225***											
4	**Trường Chính trị Nguyễn Văn Linh**	**16.388**	**16.388**											
5	**Trường Cao đẳng y tế**	**8.460**	**8.460**										**10.854**	
6	**Sở Khoa học và Công nghệ**	**41.308**		**30.454**									**4.980**	
6.1	Cơ quan Sở Khoa học và Công nghệ	**4.980**											**5.874**	
6.2	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	**5.874**												
6.3	Trung tâm kỹ thuật TC đo lường chất lượng	1.529		1.529										
6.4	Trung tâm ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ	1.117		1.117										
6.5	Trung tâm Thông tin và Thống kê Khoa học và Công nghệ	1.443		1.443										
6.6	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	26.365		26.365										
7	**Chi quốc phòng**	193.288	17.450	0										
7.1	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	66.933												
7.2	Huấn luyện và xây dựng lực lượng Dự bị động viên	**24.285**												
7.3	Huấn luyện và xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ	74.620												
7.4	KP đền bù, giải phóng mặt bằng Dự án Trung tâm huấn luyện DBĐV tỉnh Hưng Yên (nguồn TW bổ sung có mục tiêu)	10.000												
7.5	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh: Bảo đảm cơ sở hạ tầng, vật chất, chế độ, tiêu chuẩn, định mức thực hiện nhiệm vụ tập huấn, bồi dưỡng, đào tạo các đối tượng phục vụ công tác quân sự quốc phòng địa phương	17.450	17.450											
8	**Chi an ninh (Công an tỉnh)**	63.433											15.281	
9	**Sở Y tế**	364.686			349.405								**15.281**	
9.1	***Cơ quan Sở Y tế***	**15.281**												
9.2	***Các đơn vị trực thuộc***	**336.905**			**336.905**									
9.2.1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên	***1.477***			***1.477***									
9.2.2	Bệnh viện đa khoa Phố Nối	***2.778***			***2.778***									
9.2.3	Bệnh viện Sản - Nhi	2.479			2.479									
9.2.4	Bệnh viện Mắt	7.121			7.121									
9.2.5	Bệnh viện Tâm thần kinh	10.375			10.375									
9.2.6	Bệnh viện Phổi	8.320			8.320									
9.2.7	Bệnh viện Y dược cổ truyền	11.880			11.880									
9.2.8	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	14.281			14.281									
9.2.9	Trung tâm Giám định Y khoa	1.686			1.686									
9.2.10	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	22.971			22.971									
9.2.11	TT KN thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	5.135			5.135									
9.2.12	Trung tâm Pháp y	3.042			3.042									

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:										
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ:		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
2	**Trường Cao đẳng cộng đồng**	***29.152***	***29.152***											
3	**Trường CĐ KTKT Tô Hiệu**	***22.225***	***22.225***											
4	**Trường Chính trị Nguyễn Văn Linh**	**16.388**	**16.388**											
5	**Trường Cao đẳng y tế**	**8.460**	**8.460**										**10.854**	
6	**Sở Khoa học và Công nghệ**	**41.308**		**30.454**									**4.980**	
6.1	Cơ quan Sở Khoa học và Công nghệ	**4.980**											**5.874**	
6.2	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	**5.874**												
6.3	Trung tâm kỹ thuật TC đo lường chất lượng	1.529		1.529										
6.4	Trung tâm ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ	1.117		1.117										
6.5	Trung tâm Thông tin và Thống kê Khoa học và Công nghệ	1.443		1.443										
6.6	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	26.365		26.365										
7	**Chi quốc phòng**	193.288	17.450	0										
7.1	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	66.933												
7.2	Huấn luyện và xây dựng lực lượng Dự bị động viên	**24.285**												
7.3	Huấn luyện và xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ	74.620												
7.4	KP đền bù, giải phóng mặt bằng Dự án Trung tâm huấn luyện DBĐV tỉnh Hưng Yên (nguồn TW bổ sung có mục tiêu)	10.000												
7.5	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh: Bảo đảm cơ sở hạ tầng, vật chất, chế độ, tiêu chuẩn, định mức thực hiện nhiệm vụ tập huấn, bồi dưỡng, đào tạo các đối tượng phục vụ công tác quân sự quốc phòng địa phương	17.450	17.450											
8	**Chi an ninh (Công an tỉnh)**	63.433											15.281	
9	**Sở Y tế**	364.686			349.405								**15.281**	
9.1	***Cơ quan Sở Y tế***	**15.281**												
9.2	***Các đơn vị trực thuộc***	**336.905**			**336.905**									
9.2.1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên	***1.477***			***1.477***									
9.2.2	Bệnh viện đa khoa Phố Nối	***2.778***			***2.778***									
9.2.3	Bệnh viện Sản - Nhi	2.479			2.479									
9.2.4	Bệnh viện Mắt	7.121			7.121									
9.2.5	Bệnh viện Tâm thần kinh	10.375			10.375									
9.2.6	Bệnh viện Phổi	8.320			8.320									
9.2.7	Bệnh viện Y dược cổ truyền	11.880			11.880									
9.2.8	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	14.281			14.281									
9.2.9	Trung tâm Giám định Y khoa	1.686			1.686									
9.2.10	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	22.971			22.971									
9.2.11	TT KN thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	5.135			5.135									
9.2.12	Trung tâm Pháp y	3.042			3.042									

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:										
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ:		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
2	**Trường Cao đẳng cộng đồng**	***29.152***	***29.152***											
3	**Trường CĐ KTKT Tô Hiệu**	***22.225***	***22.225***											
4	**Trường Chính trị Nguyễn Văn Linh**	**16.388**	**16.388**											
5	**Trường Cao đẳng y tế**	**8.460**	**8.460**										**10.854**	
6	**Sở Khoa học và Công nghệ**	**41.308**		**30.454**									**4.980**	
6.1	Cơ quan Sở Khoa học và Công nghệ	**4.980**											**5.874**	
6.2	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	**5.874**												
6.3	Trung tâm kỹ thuật TC đo lường chất lượng	1.529		1.529										
6.4	Trung tâm ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ	1.117		1.117										
6.5	Trung tâm Thông tin và Thống kê Khoa học và Công nghệ	1.443		1.443										
6.6	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	26.365		26.365										
7	**Chi quốc phòng**	193.288	17.450	0										
7.1	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	66.933												
7.2	Huấn luyện và xây dựng lực lượng Dự bị động viên	**24.285**												
7.3	Huấn luyện và xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ	74.620												
7.4	KP đền bù, giải phóng mặt bằng Dự án Trung tâm huấn luyện DBĐV tỉnh Hưng Yên (nguồn TW bổ sung có mục tiêu)	10.000												
7.5	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh: Bảo đảm cơ sở hạ tầng, vật chất, chế độ, tiêu chuẩn, định mức thực hiện nhiệm vụ tập huấn, bồi dưỡng, đào tạo các đối tượng phục vụ công tác quân sự quốc phòng địa phương	17.450	17.450											
8	**Chi an ninh (Công an tỉnh)**	63.433											15.281	
9	***Sở Y tế***	364.686			349.405								**15.281**	
9.1	***Cơ quan Sở Y tế***	**15.281**												
9.2	***Các đơn vị trực thuộc***	**336.905**			**336.905**									
9.2.1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên	***1.477***			***1.477***									
9.2.2	Bệnh viện đa khoa Phố Nối	***2.778***			***2.778***									
9.2.3	Bệnh viện Sản - Nhi	2.479			2.479									
9.2.4	Bệnh viện Mắt	7.121			7.121									
9.2.5	Bệnh viện Tâm thần kinh	10.375			10.375									
9.2.6	Bệnh viện Phổi	8.320			8.320									
9.2.7	Bệnh viện Y dược cổ truyền	11.880			11.880									
9.2.8	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	14.281			14.281									
9.2.9	Trung tâm Giám định Y khoa	1.686			1.686									
9.2.10	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	22.971			22.971									
9.2.11	TT KN thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	5.135			5.135									
9.2.12	Trung tâm Pháp y	3.042			3.042									

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ:		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
2	**Trường Cao đẳng cộng đồng**	***29.152***	***29.152***											
3	**Trường CĐ KTKT Tô Hiệu**	***22.225***	***22.225***											
4	**Trường Chính trị Nguyễn Văn Linh**	**16.388**	**16.388**											
5	**Trường Cao đẳng y tế**	**8.460**	**8.460**											
6	**Sở Khoa học và Công nghệ**	**41.308**		**30.454**									**10.854**	
6.1	Cơ quan Sở Khoa học và Công nghệ	**4.980**											**4.980**	
6.2	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	**5.874**											**5.874**	
6.3	Trung tâm kỹ thuật TC đo lường chất lượng	1.529		1.529										
6.4	Trung tâm ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ	1.117		1.117										
6.5	Trung tâm Thông tin và Thống kê Khoa học và Công nghệ	1.443		1.443										
6.6	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	26.365		26.365										
7	**Chi quốc phòng**	193.288	17.450	0										
7.1	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	66.933												
7.2	Huấn luyện và xây dựng lực lượng Dự bị động viên	**24.285**												
7.3	Huấn luyện và xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ	74.620												
7.4	KP đền bù, giải phóng mặt bằng Dự án Trung tâm huấn luyện DBĐV tỉnh Hưng Yên (nguồn TW bổ sung có mục tiêu)	10.000												
7.5	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh: Bảo đảm cơ sở hạ tầng, vật chất, chế độ, tiêu chuẩn, định mức thực hiện nhiệm vụ tập huấn, bồi dưỡng, đào tạo các đối tượng phục vụ công tác quân sự quốc phòng địa phương	17.450	17.450											
8	**Chi an ninh (Công an tỉnh)**	63.433												
9	**Sở Y tế**	364.686			349.405								15.281	
9.1	***Cơ quan Sở Y tế***	**15.281**											**15.281**	
9.2	***Các đơn vị trực thuộc***	**336.905**			**336.905**									
9.2.1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên	***1.477***			***1.477***									
9.2.2	Bệnh viện đa khoa Phố Nối	***2.778***			***2.778***									
9.2.3	Bệnh viện Sản - Nhi	2.479			2.479									
9.2.4	Bệnh viện Mắt	7.121			7.121									
9.2.5	Bệnh viện Tâm thần kinh	10.375			10.375									
9.2.6	Bệnh viện Phổi	8.320			8.320									
9.2.7	Bệnh viện Y dược cổ truyền	11.880			11.880									
9.2.8	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	14.281			14.281									
9.2.9	Trung tâm Giám định Y khoa	1.686			1.686									
9.2.10	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	22.971			22.971									
9.2.11	TT KN thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	5.135			5.135									
9.2.12	Trung tâm Pháp y	3.042			3.042									

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:										
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ:		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
2	**Trường Cao đẳng cộng đồng**	***29.152***	***29.152***											
3	**Trường CĐ KTKT Tô Hiệu**	*22.225*	*22.225*											
4	**Trường Chính trị Nguyễn Văn Linh**	**16.388**	**16.388**											
5	**Trường Cao đẳng y tế**	**8.460**	**8.460**											
6	**Sở Khoa học và Công nghệ**	**41.308**		**30.454**									**10.854**	
6.1	Cơ quan Sở Khoa học và Công nghệ	**4.980**											**4.980**	
6.2	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	**5.874**											**5.874**	
6.3	Trung tâm kỹ thuật TC đo lường chất lượng	1.529		1.529										
6.4	Trung tâm ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ	1.117		1.117										
6.5	Trung tâm Thông tin và Thống kê Khoa học và Công nghệ	1.443		1.443										
6.6	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	26.365		26.365										
7	**Chi quốc phòng**	193.288	17.450	0										
7.1	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	66.933												
7.2	Huấn luyện và xây dựng lực lượng Dự bị động viên	**24.285**												
7.3	Huấn luyện và xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ	74.620												
7.4	KP đền bù, giải phóng mặt bằng Dự án Trung tâm huấn luyện DBĐV tỉnh Hưng Yên (nguồn TW bổ sung có mục tiêu)	10.000												
7.5	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh: Bảo đảm cơ sở hạ tầng, vật chất, chế độ, tiêu chuẩn, định mức thực hiện nhiệm vụ tập huấn, bồi dưỡng, đào tạo các đối tượng phục vụ công tác quân sự quốc phòng địa phương	17.450	17.450											
8	**Chi an ninh (Công an tỉnh)**	63.433												
9	**Sở Y tế**	364.686			349.405								15.281	
9.1	***Cơ quan Sở Y tế***	**15.281**											**15.281**	
9.2	***Các đơn vị trực thuộc***	**336.905**			**336.905**									
9.2.1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên	***1.477***			***1.477***									
9.2.2	Bệnh viện đa khoa Phố Nối	***2.778***			***2.778***									
9.2.3	Bệnh viện Sản - Nhi	2.479			2.479									
9.2.4	Bệnh viện Mắt	7.121			7.121									
9.2.5	Bệnh viện Tâm thần kinh	10.375			10.375									
9.2.6	Bệnh viện Phổi	8.320			8.320									
9.2.7	Bệnh viện Y dược cổ truyền	11.880			11.880									
9.2.8	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	14.281			14.281									
9.2.9	Trung tâm Giám định Y khoa	1.686			1.686									
9.2.10	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	22.971			22.971									
9.2.11	TT KN thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	5.135			5.135									
9.2.12	Trung tâm Pháp y	3.042			3.042									

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ:		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
9.2.13	Trung tâm Bảo vệ, CSSK cán bộ	18.503			18.503									
9.2.14	Chi cục dân số KHHGD	5.855			5.855									
9.2.15	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	6.522			6.522									
9.2.16	Trung tâm y tế TP Hưng Yên	19.893			19.893									
9.2.17	Trung tâm y tế huyện Tiên Lữ	19.131			19.131									
9.2.18	Trung tâm y tế huyện Phù Cừ	19.658			19.658									
9.2.19	Trung tâm y tế huyện Ân Thi	24.881			24.881									
9.2.20	Trung tâm y tế huyện Kim Động	21.450			21.450									
9.2.21	Trung tâm y tế huyện Khoái Châu	33.564			33.564									
9.2.22	Trung tâm y tế huyện Mỹ Hào	18.771			18.771									
9.2.23	Trung tâm y tế huyện Yên Mỹ	21.231			21.231									
9.2.24	Trung tâm y tế huyện Văn Lâm	20.344			20.344									
9.2.25	Trung tâm y tế huyện Văn Giang	15.557			15.557									
9.3	***Hoạt động thi đua, khen thưởng ngành Y tế***	1.000			1.000									
9.4	***Quỹ Khám chữa bệnh cho người nghèo (Trong đó, KP hoạt động của quỹ 200trđ)***	2.500			2.500									
9.5	***Hỗ trợ mua bảo hiểm trách nhiệm trong KCB***	***2.500***			***2.500***									
9.6	***Kinh phí phòng, chống dịch covid-19; hỗ trợ các đơn vị do ảnh hưởng của dịch covid-19***	***6.500***			***6.500***									
10	**Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch**	***99.724***				***40.217***		***43.023***		***5.450***			***11.034***	
10.1	***Cơ quan Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch***	***13.184***								***2.150***			***11.034***	
10.2	***Các đơn vị trực thuộc***	***60.886***				***32.563***		***25.023***		***3.300***				
10.2.1	Nhà hát chèo	***11.923***				***11.923***								
10.2.2	Trung tâm văn hóa tỉnh	***4.956***				***4.956***								
10.2.3	Thư viện tỉnh	**3.944**				**3.944**								
10.2.4	Bảo tàng tỉnh	***5.740***				***5.740***								
10.2.5	TT phát hành phim và chiếu bóng	***3.000***				***3.000***								
10.2.6	Ban quản lý di tích	3.000				3.000								
10.2.7	Trung tâm Thông tin Xúc tiến Du lịch	3.300								3.300				
10.2.8	TT Huấn luyện và thi đấu TDTT	25.706						25.023						
10.3	***Tôn tạo, tu bổ và chống xuống cấp di tích cấp Quốc gia theo Đề án UBND tỉnh phê duyệt (đã bao gồm TW bổ sung có mục tiêu 1.300 trđ cho đình Hoan Ái, miếu Mái - chùa Dưỡng Phú, chùa Triều Dương, đình Đại Đồng (đình Tam Giang), đình Vân Ngoại)***	7.000				7.000								
10.4	***Trả nợ tu bổ, chống xuống cấp di tích năm 2018 (đình Lạc Cầu, đền Thông Quan Hạ)***	654				654								
10.5	***Hoạt động Thể dục Thể thao khác***	18.000						18.000						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ:		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
11	**Đài phát thanh & truyền hình**	41.543					41.543							
12	**Sở Tài nguyên - Môi trường**	39.207							22.832	6.849			9.526	
12.1	***Cơ quan Sở Tài nguyên - Môi trường***	***5.181***											***5.181***	
12.2	***Các đơn vị trực thuộc***	***9.227***							***2.682***	***2.200***			***4.345***	
12.2.1	Quỹ bảo vệ môi trường	***2.682***							***2.682***					
12.2.2	Văn phòng đăng ký đất đai	**2.200**								**2.200**				
12.2.3	Chi cục bảo vệ môi trường	**1.753**											**1.753**	
12.2.4	Chi cục quản lý đất đai	***2.592***											***2.592***	
12.3	***SN tài nguyên***	***4.649***								***4.649***				
12.4	***Lĩnh vực Bảo vệ môi trường***	20.150							20.150					
13	**Sở Nông nghiệp và PTNT**	141.055								123.643		123.643	17.412	
13.1	***Cơ quan Sở Nông nghiệp và PTNT***	17.412											17.412	
13.2	***Các đơn vị trực thuộc***	114.643								114.643		114.643		
13.2.1	Chi cục Bảo vệ thực vật	***10.980***								***10.980***		***10.980***		
13.2.2	Chi cục Kiểm lâm	***2.903***								***2.903***		***2.903***		
13.2.3	Chi cục Phát triển nông thôn	**12.891**								**12.891**		**12.891**		
13.2.4	Chi cục QLCL Nông lâm sản và Thủy sản	***7.115***								***7.115***		***7.115***		
13.2.5	Chi cục QL đê điều và PCLB	***10.131***								***10.131***		***10.131***		
13.2.6	Chi cục thú y	40.800								40.800		40.800		
13.2.7	Chi cục thủy lợi	2.155								2.155		2.155		
13.2.8	Chi cục Thủy sản	7.462								7.462		7.462		
13.2.9	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	3.266								3.266		3.266		
13.2.10	Trung tâm Khuyến nông	12.332								12.332		12.332		
13.2.11	Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMTNT	4.608								4.608		4.608		
13.3	***Các Đề án do Sở NN&PTNT thực hiện***	9.000								9.000		9.000		
14	**Sở Giao thông Vận tải**	99.523								80.006	80.006		19.517	
14.1	Cơ quan Sở Giao thông Vận tải	11.906											11.906	
14.2	Thanh tra giao thông	4.340											4.340	
14.3	Ban ATGT	3.271											3.271	
14.4	Sự nghiệp giao thông	***78.673***								***78.673***	***78.673***			
	- Đường bộ	**71.037**								**71.037**	**71.037**			
	- Đường sông	6.036								6.036	6.036			
	- Chi hoạt động Trạm KTTT xe lưu động	1.600								1.600	1.600			
14.5	BQL bến xe, bến thủy	1.133								1.133	1.133			
14.6	TT đăng kiểm xe cơ giới HY	200								200	200			
15	**Sở Kế hoạch & Đầu tư**	*10.351*								*3.769*			*6.582*	
15.1	Cơ quan Sở Kế hoạch & Đầu tư	*6.582*											*6.582*	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ:		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
15.2	TT Xúc tiến đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp	*3.769*								*3.769*				
16	**Sở công thương**	20.957								9.721			11.236	
16.1	Cơ quan Sở Công thương	19.936								8.700			11.236	
16.2	TT khuyến công và xúc tiến thương mại	1.021								1.021				
17	**Văn phòng HĐND tỉnh**	**27.966**											**27.966**	
18	**Văn phòng UBND tỉnh**	40.731											40.731	
18.1	Cơ quan Văn phòng UBND tỉnh	26.254											26.254	
18.2	Trung tâm Tin học - Công báo	**2.649**											**2.649**	
18.3	Trung tâm Hội nghị tỉnh	1.909											1.909	
18.4	Trung tâm phục vụ hành chính công và kiểm soát thủ tục hành chính	9.919											9.919	
19	**Thanh tra tỉnh**	**8.439**											**8.439**	
20	**Sở Xây dựng**	**10.464**											**10.464**	
20.1	Cơ quan Sở Xây dựng	9.002											9.002	
20.2	Thanh tra Xây dựng	1.462											1.462	
21	**Sở Tư pháp**	19.829											19.829	
21.1	Cơ quan Sở Tư pháp	**14.935**											**14.935**	
21.2	Trung tâm trợ giúp pháp lý	**4.894**											**4.894**	
22	**Sở Tài chính**	18.487											18.487	
23	**Sở Nội vụ**	45.670	1.500										44.170	
23.1	Cơ quan Sở Nội vụ	**26.080**	**1.500**										**24.580**	
23.2	Ban thi đua khen thưởng	3.443											3.443	
23.3	Ban Tôn giáo	2.991											2.991	
23.4	Chi cục Văn thư Lưu trữ	**4.076**											**4.076**	
23.5	TT Lưu trữ lịch sử	**1.580**											**1.580**	
23.6	Kinh phí khen thưởng tỉnh (Ban Thi đua Khen thưởng - Sở Nội vụ	7.500											7.500	
24	**BQL các khu công nghiệp**	4.393											4.393	
25	**Sở Thông tin và Truyền thông**	19.078											19.078	
25.1	Cơ quan Sở Thông tin và Truyền thông	13.573											13.573	
25.2	TT Công nghệ thông tin và Truyền thông	5.505											5.505	
26	**Sở Lao động, Thương binh và Xã hội**	157.657	500										15.698	141.459
26.1	**Cơ quan Sở Lao động, Thương binh và Xã hội**	**16.198**	**500**										**15.698**	
26.2	**Chi Sự nghiệp (Sở LĐTBXH)**	**64.340**												**64.340**
26.3	**Các đơn vị trực thuộc**	77.119												77.119
26.3.1	Trung tâm Bảo trợ xã hội và công tác xã hội	9.902												9.902
26.3.2	TT điều dưỡng, chăm sóc Người có công	**3.738**												**3.738**
26.3.3	Trung tâm Dịch vụ việc làm	**3.881**												**3.881**

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ:		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
26.3.4	Cơ sở Điều trị Nghiện ma túy	**13.457**												**13.457**
26.3.5	Trường PHCN và dạy nghề cho NKT Tiên Lữ	**13.604**												**13.604**
26.3.6	Trường PHCN và dạy nghề cho NKT Khoái Châu	13.934												13.934
26.3.7	Trung tâm điều dưỡng tâm thần kinh	18.603												18.603
27	**BQL Khu Đại học Phố Hiến**	2.963											2.963	
28	**Quỹ phát triển đất HY**	1.133											1.133	
29	**Kinh phí Đảng (Tỉnh ủy)**	165.669											165.669	
30	**Ủy ban Mặt trận tổ quốc**	8.825											8.825	
31	**Tỉnh đoàn thanh niên**	10.969											10.969	
31.1	Cơ quan Tỉnh đoàn	7.574											7.574	
31.2	Nhà thiếu nhi	**3.395**											**3.395**	
32	**Hội Nông dân tỉnh**	**7.054**											**7.054**	
33	**Hội Phụ nữ**	**7.365**											**7.365**	
34	**Hội Cựu chiến binh**	**2.817**											**2.817**	
35	**Hội Văn học - Nghệ thuật**	**3.007**											**3.007**	
36	**Hội Nhà báo**	**2.270**											**2.270**	
37	**Hội Chữ thập đỏ**	5.555											5.555	
38	**Hội Đông y**	1.999											1.999	
39	**Hội Người mù**	**1.006**											**1.006**	
40	**Ban đại diện người cao tuổi**	**1.010**											**1.010**	
41	**Liên minh Hợp tác xã**	**2.841**											**2.841**	
42	**Liên Hiệp các Hội KH&KT**	**1.680**											**1.680**	
43	**Hội Cựu Thanh niên xung phong**	**450**											**450**	
44	**Hội Luật gia**	**450**											**450**	
45	**Hội khuyến học**	**450**											**450**	
46	**Hội Nạn nhân chất độc da cam**	**350**											**350**	
47	**Hiệp Hội doanh nghiệp**	**600**											**600**	
48	**Hỗ trợ các đơn vị khác**	**6.000**											**6.000**	
49	**Chi thường xuyên khác**	**201.750**								**179.150**	**0**	**150.000**		
49.1	Bù thuỷ lợi phí	**150.000**								**150.000**		**150.000**		
49.2	Kinh phí bảo vệ đất trồng lúa	**15.000**								**15.000**				
49.3	Chi sự nghiệp kinh tế khác	**14.150**								**14.150**				
49.4	Khác	**22.600**												
50	**Nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội, BHYT, BHXH ...**	**60.000**												**60.000**
51	**Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chi của các năm trước giãn sang năm 2020**	**50.000**												

UBND TỈNH HƯNG YÊN

Biểu số 55/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách huyện hưởng 100%	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia (theo phân cấp HĐND cấp tỉnh)				
	TỔNG SỐ	10.193.900	2.618.875			3.422.236			6.041.111
1	Thành phố Hưng Yên	579.500	348.939			388.903			737.842
2	Huyện Tiên Lữ	303.700	204.665			335.438			540.103
3	Huyện Phù Cừ	164.600	127.706			311.825			439.531
4	Huyện Ân Thi	155.500	112.777			483.463			596.240
5	Huyện Kim Động	179.700	132.206			373.978			506.184
6	Huyện Khoái Châu	233.900	169.091			551.566			720.657
7	Thị xã Mỹ Hào	571.400	418.362			252.170			670.532
8	Huyện Yên Mỹ	533.500	364.572			327.596			692.168
9	Huyện Văn Lâm	416.000	351.326			171.509			522.835
10	Huyện Văn Giang	641.100	389.231			225.788			615.019
11	Cục thuế	6.415.000	0			0			0

UBND TỈNH HƯNG YÊN **Biểu số 56/CK-NSNN**

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 22 /QĐ-UBND ngày 07/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
	TỔNG SỐ	**70.935**		**70.935**	
1	Thành phố Hưng Yên	6.810		6.810	
2	Huyện Tiên Lữ	6.773		6.773	
3	Huyện Phù Cừ	6.255		6.255	
4	Huyện Ân Thi	9.383		9.383	
5	Huyện Kim Động	7.810		7.810	
6	Huyện Khoái Châu	7.455		7.455	
7	Thị xã Mỹ Hào	6.237		6.237	
8	Huyện Yên Mỹ	7.810		7.810	
9	Huyện Văn Lâm	6.201		6.201	
10	Huyện Văn Giang	6.201		6.201	

UBND TỈNH HƯNG YÊN

Biểu số 57/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 22 /QĐ-UBND ngày 07/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới							Chương trình mục tiêu quốc gia ...						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
	TỔNG SỐ	**80.000**	**80.000**		**80.000**	**80.000**	**80.000**											
I	**Ngân sách cấp tỉnh**	**80.000**	**80.000**		**80.000**	**80.000**	**80.000**											
1	**THÀNH PHỐ HƯNG YÊN**	**3.000**	**3.000**		**3.000**	**3.000**	**3.000**											
1.1	***Xã Hùng Cường***	0																
1.1.1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Hùng Cường (đoạn từ điểm giao đường Dốc Lã, thôn Phượng Hoàng đến điểm giao ngõ ông Úy)	500	500		500	500	500											
1.1.2	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng Trường mầm non khu trung tâm xã Hùng	400	400		400	400	400											
1.2	***Xã Bảo Khê***	0																
1.2.1	Nhà văn hóa xã Bảo Khê	1.000	1.000		1.000	1.000	1.000											
1.3	***Xã Phú Cường***	0																
1.3.1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phú Cường (đoạn từ dốc ông Khải đến đường dốc ông Sử)	100	100		100	100	100											
1.4	***Xã Quảng Châu***	0																
1.4.1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Quảng Châu (tuyến 1: từ đền Hoàng Bà đến cống ông Miến, thôn 5; Nhánh tuyến 1: từ nhà ông Thành đến nhà ông Cộng, thôn 5; Tuyến 2: từ cống xóm 8 đến cống cụ Bường; Tuyến 3: từ ngã ba đầu vườn ông Lã Định đến cống xóm 10, thôn 5)	1.000	1.000		1.000	1.000	1.000											
2	**HUYỆN TIÊN LỮ**	**5.800**	**5.800**		**5.800**	**5.800**	**5.800**											
2.1	***Xã Đức Thắng***	0																
2.1.1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn An Lạc, xã Đức Thắng	700	700		700	700	700											
2.1.2	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 10 phòng Trường Tiểu học xã Đức Thắng	2.000	2.000		2.000	2.000	2.000											
2.2	***Xã Thủ Sỹ***	0																
2.2.1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Thủ Sỹ (đoạn từ đường bê tông xã Hồng Nam đến ngõ ông Cầu, thôn Lê Bãi)	500	500		500	500	500											
2.2.2	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT Đại Thần thôn Nội Lăng, xã Thủ Sỹ	1.200	1.200		1.200	1.200	1.200											
2.3	***Xã Ngô Quyền***	0																
2.3.1	Xây dựng nhà lớp học 10 phòng Trường THCS Ngô Quyền	500	500		500	500	500											

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới							Chương trình mục tiêu quốc gia ...						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
2.4	***Xã Hải Triều***	0																
2.4.1	Nhà lớp học 2 tầng, 8 phòng Trường mầm non xã Hải Triều	400	400		400	400	400											
2.5	***Xã Cương Chính***	0																
2.5.1	Xây dựng Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng học Trường THCS xã Cương Chính	500	500		500	500	500											
3	**HUYỆN PHÙ CỪ**	**3.500**	**3.500**		**3.500**	**3.500**	**3.500**											
3.1	***Xã Tống Phan***	0																
3.1.1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tống Phan (Đoạn 1, từ ĐH.87 nhà ông Quý thôn Hạ Cát đến nhà ông Vắn và từ nhà ông Âu đến nhà ông Tình trên đường ĐH.87; Đoạn 2, từ nhà ông Tấc đến nhà ông Thuần, thôn Phan Xá; Đoạn 3, từ nhà trẻ thôn Tống Xá đến ngã 3 đồng Ải)	900	900		900	900	900											
3.2	***Xã Minh Tiến***	0																
3.2.1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Minh Tiến (Đoạn 1, từ đường 386 đến Nghĩa trang thôn Phù Oanh; Đoạn 2, từ ngã tư Phù Oanh đến nhà ông Tuyết; Đoạn 3, từ ngã ba Kim Phương đến nhà ông Ngân)	500	500		500	500	500											
3.2.2	Nhà lớp học 2 tầng, 4 phòng Trường mầm non xã Minh Tiến	500	500		500	500	500											
3.3	***Xã Tam Đa***	0																
3.3.1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tam Đa (Đoạn từ đường 386 đến nhà ông Lưu thôn Ngũ Phúc, cánh đồng Ngói)	1.000	1.000		1.000	1.000	1.000											
3.4	***Xã Nguyên Hòa***	0																
3.5	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Nguyên Hòa (Đoạn từ dốc đê thôn Thị Giang đến sân bóng thôn Hạ Đồng)	600	600		600	600	600											
4	**HUYỆN ÂN THI**	**6.900**	**6.900**		**6.900**	**6.900**	**6.900**											
4.1	***Xã Văn Nhuệ***	0																
4.1.1	Nhà văn hóa xã Văn Nhuệ	1.200	1.200		1.200	1.200	1.200											
4.2	***Xã Hồng Vân***	0																
4.2.1	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường Tiểu học xã Hồng Vân	1.000	1.000		1.000	1.000	1.000											
4.3	***Xã Quang Vinh***	0																
4.3.1	Xây dựng Nhà lớp học 8 phòng học - Trường Tiểu học xã Quang Vinh	700	700		700	700	700											
4.4	***Xã Bắc Sơn***	0																
4.4.1	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính xã Bắc Sơn (đoạn 1: từ đường bê tông cũ gần ĐT.384 đến điểm giao với đường ra bãi rác thôn An Đỗ; đoạn 2: từ điểm lớp mầm non thôn An Khải đến ĐT.382)	2.000	2.000		2.000	2.000	2.000											

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới							Chương trình mục tiêu quốc gia ...						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
4.5	***Xã Cẩm Ninh***	0																
4.5.1	Xây dựng Nhà lớp học 6 phòng học, Trường THCS xã Cẩm Ninh	1.500	1.500		1.500	1.500	1.500											
4.6	***Xã Bãi Sậy***	0																
4.6.1	Xây dựng Nhà lớp học 8 phòng học Trường tiểu học xã Bãi Sậy	500	500		500	500	500											
5	**HUYỆN KIM ĐỘNG**	**7.332**	**7.332**		**7.332**	**7.332**	**7.332**											
5.1	***Xã Ngọc Thanh***	0																
5.1.1	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng - Trường Tiểu học xã Ngọc Thanh	537	537		537	537	537											
5.2	***Xã Thọ Vinh***	0																
5.2.1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Thọ Vinh (đoạn từ ngã tư chợ đến đường 378)	1.000	1.000		1.000	1.000	1.000											
5.2.2	Xây dựng Nhà văn hóa xã Thọ Vinh	500	500		500	500	500											
5.3	***Xã Vũ Xá***	0																
5.3.1	Xây dựng Nhà văn hóa xã Vũ Xá	500	500		500	500	500											
5.3.2	Xây dựng Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng - Trường Tiểu học xã Vũ Xá	500	500		500	500	500											
5.3.3	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng - Trường THCS xã Vũ Xá	500	500		500	500	500											
5.4	***Xã Mai Động***	0																
5.4.1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Mai Động (đoạn từ cây xăng đến ngã ba đường Vùng)	295	295		295	295	295											
5.4.2	Nhà văn hóa xã Mai Động	500	500		500	500	500											
5.4.3	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng - Trường THCS xã Mai Động	500	500		500	500	500											
5.5	***Xã Nghĩa Dân***	0																
5.5.1	Xây dựng Nhà lớp học 2 tầng, 8 phòng Trường THCS xã Nghĩa Dân	2.000	2.000		2.000	2.000	2.000											
5.6	***Xã Toàn Thắng***	0																
5.6.1	Xây dựng Nhà lớp học 2 tầng, 8 phòng -Trường Tiểu học xã Toàn Thắng	500	500		500	500	500											
6	**HUYỆN KHOÁI CHÂU**	**20.446**	**20.446**		**20.446**	**20.446**	**20.446**											
6.1	***Xã Nhuế Dương***	0																
6.1.1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Nhuế Dương (đoạn 1, từ ĐH.59 đến đầu Làng Quan Xuyên; đoạn 2, nối từ đường Làng Quan Xuyên đến đầu Làng thôn Sài Quất)	2.500	2.500		2.500	2.500	2.500											
6.2	***Xã Đại Tập***	0																
6.2.1	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường THCS xã Đại Tập	1.500	1.500		1.500	1.500	1.500											
6.3	***Xã Bình Kiều***	0																

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới							Chương trình mục tiêu quốc gia ...						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
6.3.1	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng Trường mầm non khu trung tâm xã Bình Kiều	2.047	2.047		2.047	2.047	2.047											
6.3.2	Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng Trường THCS xã Bình Kiều	500	500		500	500	500											
6.3.3	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Bình Kiều (đoạn từ nhà ông Lưu, thôn An Cảnh đến nhà ông Hòa Đon, thôn Ninh Vũ)	500	500		500	500	500											
6.4	***Xã Tân Dân***	0																
6.4.1	Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng Trường Tiểu học xã Tân Dân	1.000	1.000		1.000	1.000	1.000											
6.5	***Xã Hàm Tử***	0																
6.5.1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Hàm Tử (đoạn từ nhà ông Chiền đến đường ĐH.54)	1.000	1.000		1.000	1.000	1.000											
6.6	***Xã Tứ Dân***	0																
6.6.1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tứ Dân (đoạn từ cống 3 ngách đến đầu ruộng nhà ông Huy gốc Lim)	1.000	1.000		1.000	1.000	1.000											
6.6.1	Nhà văn hóa xã Tứ Dân	500	500		500	500	500											
6.7	***Xã Đông Tảo***	0																
6.7.1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đông Tảo	799	799		799	799	799											
6.7.2	Nhà lớp học 2 tầng, 6 phòng Trường THCS xã Đông Tảo	500	500		500	500	500											
6.8	***Xã Chí Tân***	0																
6.8.1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Chí Tân (đoạn từ nhà Tuyết Doãn, thôn Nghi Xuyên đến nhà ông Hợi, thôn Cốc Phong)	500	500		500	500	500											
6.8.2	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Chí Tân (đoạn từ quán ông Hời đến ĐH.51; đoạn từ Trạm Y tế xã đi bãi rác Tân Hưng)	500	500		500	500	500											
6.8.3	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Tiểu học xã Chí Tân	600	600		600	600	600											
6.9	***Xã Việt Hòa***	0																
6.9.1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Việt Hòa (đoạn từ đường WB đến bờ sông Tây Tân Hưng)	500	500		500	500	500											
6.10	***Xã Đông Kết***	0																
6.10.1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đông Kết (đoạn từ Trường THCS Đông Kết đến đường ĐT.383)	500	500		500	500	500											
6.11	***Xã Hồng Tiến***	0																
6.11.1	Nhà lớp học 3 tầng 6 phòng Trường THCS xã Hồng Tiến	1.000	1.000		1.000	1.000	1.000											
6.12	***Xã Phùng Hưng***	0																
6.12.1	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS xã Phùng Hưng; hạng mục: Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ	3.500	3.500		3.500	3.500	3.500											

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới							Chương trình mục tiêu quốc gia ...						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
6.13	***Xã Dạ Trạch***	0																
6.13.1	Trường mầm non xã Dạ Trạch	1.500	1.500		1.500	1.500	1.500											
7	**HUYỆN YÊN MỸ**	**9.400**	**9.400**		**9.400**	**9.400**	**9.400**											
7.1	***Xã Đồng Than***	0																
7.1.1	Xây dựng công trình Nhà lớp học 3 tầng 8 phòng Trường THCS xã Đồng Than	500	500		500	500	500											
7.1.2	Xây dựng công trình Nhà lớp học 8 phòng Trường mầm non xã Đồng Than	1.500	1.500		1.500	1.500	1.500											
7.2	***Xã Hoàn Long***	0																
7.2.1	Nhà lớp học 2 tầng 12 phòng Trường Tiểu học xã Hoàn Long	1.400	1.400		1.400	1.400	1.400											
7.3	***Xã Lý Thường Kiệt***	0																
7.3.1	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng Trường Tiểu học xã Lý Thường Kiệt	500	500		500	500	500											
7.3.2	Xây dựng công trình Nhà lớp học 10 phòng Trường mầm non xã Lý Thường Kiệt	500	500		500	500	500											
7.4	***Xã Tân Việt***	0																
7.4.1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tân Việt (thôn Yến Đô)	3.000	3.000		3.000	3.000	3.000											
7.5	***Xã Yên Hòa***	0																
7.5.1	Xây dựng công trình Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học Trường Tiểu học xã Yên Hòa	1.000	1.000		1.000	1.000	1.000											
7.6	***Xã Minh Châu***	0																
7.6.1	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường Tiểu học xã Minh Châu	1.000	1.000		1.000	1.000	1.000											
8	**HUYỆN MỸ HÀO (NAY LÀ THỊ XÃ MỸ HÀO)**	**8.500**	**8.500**		**8.500**	**8.500**	**8.500**											
8.1	***Xã Minh Đức (nay là Phường Minh Đức)***	0																
8.1.2	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Minh Đức (Đoạn 1, từ ĐH.31 đến cống T12; Đoạn 2, từ QL5 đến ông Phục, thôn Phong Cốc; Đoạn 3, từ cổng trạm y tế xã đến ông Phương, thôn Sài Phi)	1.000	1.000		1.000	1.000	1.000											
8.2	***Xã Hòa Phong***	0																
8.2.1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Hòa Phong (Đoạn 1, từ ĐH.31 đến kênh T12 đồng H; Đoạn 2, từ kênh Văn Lâm đến cánh đồng Sắn; Đoạn 3, từ cống tiêu Phúc Lâm đến kênh Văn Lâm; Đoạn 4, từ đường bê tông đến kênh T12)	1.500	1.500		1.500	1.500	1.500											
8.3	***Xã Bạch Sam (nay là Phường Bạch Sam)***	0																
8.3.1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT phường Bạch Sam (đoạn từ nhà ông Khoa đến nhà ông Họa TDP Đọ và đoạn từ nhà ông Họa đến nhà ông Toàn, TDP Phan)	3.000	3.000		3.000	3.000	3.000											

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới							Chương trình mục tiêu quốc gia ...						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
8.4	***Xã Ngọc Lâm***	0																
8.4.1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Ngọc Lâm (Đoạn 1,thôn Vô Ngại: đoạn từ gần bãi rác thôn Vô Ngại đến gần đê Kim Sơn; Đoạn 2, thôn Vô Ngại, đoạn từ đê Kim Sơn đến cánh đồng; Đoạn 3, thôn Vô Ngại, đoạn trên cánh đồng Bống; Đoạn 4, đoạn từ ngã tư Phố Ngái đến Trạm bơm Phúc Bố; Đoạn 5, đoạn từ nhà ông Hùng thôn Vô Ngại đến cánh đồng Xuân Dục; Đoạn 6, đoạn từ ngã tư Phố Ngái đến Nho Lâm)	1.500	1.500		1.500	1.500	1.500											
8.5	***Xã Hưng Long***	0																
8.5.1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Hưng Long (Đoạn 1, thôn Tân Hưng: từ ruộng ông Thường đến mương Trần Thành Ngọ; Đoạn 2, thôn Thuần Xuyên: từ cánh đồng tốt đến trại Kích; Đoạn 3, thôn Tân Hưng, từ đường 387 đến nhà ông Hiền; Đoạn 4, thôn Vinh Quang: từ gần nhà ông Việt đến đê Kim Sơn; Đoạn 5, từ nhà ông Khoa đến đường bê tông; Đoạn 6, từ nhà trẻ Đồng Thanh đến nhà bà Lán Điền)	1.500	1.500		1.500	1.500	1.500											
9	**HUYỆN VĂN LÂM**	**9.400**	**9.400**		**9.400**	**9.400**	**9.400**											
9.1	***Xã Đình Dù***	0																
9.1.1	Nhà lớp học 2 tầng, 10 phòng Trường mầm non xã Đình Dù	2.000	2.000		2.000	2.000	2.000											
9.1.2	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đình Dù	1.500	1.500		1.500	1.500	1.500											
9.2	***Xã Minh Hải***	0																
9.2.1	Nhà lớp học 2 tầng 12 phòng Trường Tiểu học Minh Hải	1.900	1.900		1.900	1.900	1.900											
9.3	***Xã Chỉ Đạo***	0																
9.3.1	Nhà lớp học Trường Tiểu học Chỉ Đạo	500	500		500	500	500											
9.4	***Xã Việt Hưng***	0																
9.4.1	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường THCS xã Việt Hưng	2.700	2.700		2.700	2.700	2.700											
9.5	***Xã Tân Quang***	0																
9.5.1	Cải tạo nâng cấp đường trục xã Tân Quang, huyện Văn Lâm (đoạn từ UBND xã đến Chùa Tăng Bảo)	800	800		800	800	800											
10	**HUYỆN VĂN GIANG**	**5.722**	**5.722**		**5.722**	**5.722**	**5.722**											
10.1	***Xã Long Hưng***	0																
10.1.1	Nhà lớp học B (2 tầng 10 phòng), Nhà lớp học C (2 tầng 10 phòng) và hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Long Hưng	1.000	1.000		1.000	1.000	1.000											
10.2	***Xã Xuân Quan***	0																
10.2.1	Nhà lớp học 3 tầng 15 phòng Trường THCS xã Xuân Quan	1.000	1.000		1.000	1.000	1.000											

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới							Chương trình mục tiêu quốc gia ...						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
10.3	***Xã Vĩnh Khúc***	0																
10.3.1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Vĩnh Khúc (đường trục chính xã, đoạn qua thôn Giáp Phòng)	3.100	3.100		3.100	3.100	3.100											
10.4	***Xã Cửu Cao***	0																
10.4.1	Nhà lớp học 3 tầng 6 phòng Trường THCS xã Cửu Cao	622	622		622	622	622											
II	**Ngân sách cấp huyện**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**											

UBND TỈNH HƯNG YÊN

Biểu số 58/CK-NSNN

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 07/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư								Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/...			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/...			Kế hoạch vốn năm 2021						
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt							Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn																		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Trong nước	Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn XSKT		Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Trong nước	Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn XSKT
	Tổng số					842.591	41.800		128.590	439.300	231.901	1.000							842.591	41.800	0	128.590	439.300	231.901	1.000
A	**NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**					**170.390**	**41.800**		**128.590**										**170.390**	**41.800**		**128.590**			
I	**NGÀNH GIAO THÔNG**					**94.277**			**94.277**										**94.277**			**94.277**			
1	**Chuẩn bị đầu tư**																								
2	**Thực hiện dự án**					**94.277**			**94.277**										**94.277**			**94.277**			
a	**Dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020**					**5.128**			**5.128**										**5.128**			**5.128**			
-	Dự án cải tạo, nâng cấp ĐT.387 (Lương Tài – Bãi Sậy)	H.VL; MH; ÂT	15.699m	2016-2020	2277/QĐ-UBND ngày 21/10/2016; 2541/QĐ-UBND ngày 19/9/2017	4.000			4.000										4.000			4.000			
-	Xây dựng nâng cấp tuyến đường ĐT.386 và kè gia cố mái taluy đoạn từ thị trấn Trần Cao đến Phà La Tiến (Km16+0 - Km25+900)	H.PC		2016-2020	1549/QĐ-UBND ngày 19/9/2014	1.128			1.128										1.128			1.128			
b	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021**					**30.000**			**30.000**										**30.000**			**30.000**			
-	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.17 kéo dài đến ĐT.379 và chỉnh trang hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu tưởng niệm đồng chí Tô Hiệu và đồng chí Lê Văn Lương	H. VL; VG	6,09 km	2016-2020	1266/QĐ-UBND ngày 05/5/2017; 2587/QĐ-UBND ngày 26/9/2017	30.000			30.000										30.000			30.000			
c	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021**					**59.149**			**59.149**										**59.149**			**59.149**			
-	Đường vành đai V vùng thủ đô Hà Nội trên địa phận tỉnh Thái Bình với QL38 và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	H. ÂT; PC	1.657m	2019-2022	2714/QĐ-UBND ngày 21/11/2016; 1522/QĐ-UBND ngày 09/7/2020	59.149			59.149										59.149			59.149			
II	**NGÀNH NÔNG NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN**					**31.938**			**31.938**										**31.938**			**31.938**			
1	**Chuẩn bị đầu tư**																								
2	**Thực hiện dự án**					**31.938**			**31.938**										**31.938**			**31.938**			
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021					**31.938**			**31.938**										**31.938**			**31.938**			
-	Xây dựng, nâng cấp đường dọc bờ sông, kè chống sạt lở và nạo vét sông Cầu Treo, huyện Yên Mỹ	H. YM		2016-2020	2273/QĐ-UBND ngày 21/10/2016; 1010/QĐ-UBND ngày 26/4/2019	25.340			25.340										25.340			25.340			
-	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu nuôi trồng thủy sản huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên	H.ÂT		2016-2020	2301/QĐ-UBND ngày 25/10/2016; 2577/QĐ-UBND ngày 26/9/2017	6.598			6.598										6.598			6.598			
III	**KHO TÀNG**																		**1.303**			**1.303**			
1	**Chuẩn bị đầu tư**																								
2	**Thực hiện dự án**					**1.303**			**1.303**										**1.303**			**1.303**			
	Dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020					**1.303**			**1.303**										**1.303**			**1.303**			
-	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Hưng Yên	TPHY		2014-2018	2367/QĐ-UBND ngày 28/10/2016; 1872/QĐ-UBND ngày 12/8/2020	1.303			1.303										1.303			1.303			
IV	**NGÀNH Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH**					**1.072**			**1.072**										**1.072**			**1.072**			
1	**Chuẩn bị đầu tư**																								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư								Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/...			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/...			Kế hoạch vốn năm 2021						
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt							Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn																		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Trong nước	Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn XSKT		Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Trong nước	Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn XSKT
2	**Thực hiện dự án**					**1.072**			**1.072**										**1.072**			**1.072**			
a	**Dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020**					**1.072**			**1.072**										**1.072**			**1.072**			
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2019					**1.072**			**1.072**										**1.072**			**1.072**			
-	Trung tâm phòng, chống HIV/AIDS và các bệnh nhiệt đới tỉnh Hưng Yên	TPHY	1.803 m2	2016-2020	2279/QĐ-UBND ngày 21/10/2016; 920/QĐ-UBND ngày 10/4/2019	1.072			1.072										1.072			1.072			
V	**LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG ĐÔ THỊ**					**41.800**	**41.800**												**41.800**	**41.800**					
1	**Chuẩn bị đầu tư**																								
2	**Thực hiện dự án**					**41.800**	**41.800**																		
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021					**41.800**	**41.800**												**41.800**	**41.800**					
-	Dự án Phát triển toàn diện kinh tế xã hội các đô thị Việt Trì, Hưng Yên và Đồng Đăng - hợp phần dự án tại thành phố Hưng Yên	TPHY		2012-2016	1635/QĐ-UBND ngày 28/9/2011, 2381/QĐ-UBND ngày 30/12/2011	41.800	41.800												**41.800**	41.800					
B	**NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH**					**602.500**				**439.300**	**162.200**	**1.000**							**602.500**				**439.300**	**162.200**	**1.000**
I	**LĨNH VỰC XÃ HỘI**					**6.000**						**6000**							**6.000**					**6.000**	
1	**Chuẩn bị đầu tư**																								
2	**Thực hiện dự án**					6.000						**6.000**							**6.000**					**6.000**	
a	**Dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020**					**1.000**						**1.000**							**1.000**					**1.000**	
-	Khu dân cư đấu giá phường An Tảo	TP.HY	13.1812 m2	2018-2020	2948/QĐ-UBND ngày 14/12/2018; 761/QĐ-UBND ngày 17/3/2020	1.000						1.000							1.000					1.000	
b	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021**					**5.000**						**5.000**							**5.000**					**5.000**	
-	Dự án Phát triển toàn diện kinh tế xã hội các đô thị Việt Trì, Hưng Yên và Đồng Đăng - hợp phần dự án tại TP Hưng Yên	TP.HY		2012-2016	2381/QĐ-UBND ngày 30/12/2011	5.000						5.000							5.000					5.000	
II	**LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**					**6.187**				**6.187**									**6.187**				**6.187**		
1	**Chuẩn bị đầu tư**																								
2	**Thực hiện dự án**					**6.187**				**6.187**									**6.187**				**6.187**		
a	**Dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020**					**694**				694									**694**				**694**		
-	Nhà lớp học 8 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường THCS xã Hòa Phong	TX.MH	842 m2	2016-2020	2084/QĐ-UBND ngày 26/7/2017	694				694									694				694		
b	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021**					**5.493**				**5.493**									**5.493**				**5.493**		
-	Đầu tư xây dựng công trình nhà lớp học lý thuyết, xưởng thực hành Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên thị xã Mỹ Hào	TX.MH	1.809 m2	2020-2023	2476/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	5.493				5.493									5.493				5.493		
III	**LĨNH VỰC Y TẾ**					**75.736**				**59.736**	**15.000**	**1.000**							**75.736**				**59.736**	**15.000**	**1.000**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																								
2	**Thực hiện dự án**					**75.736**				**59.736**	**15.000**	**1.000**							**75.736**				**59.736**	**15.000**	**1.000**
a	**Dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020**					**26.567**				**25.567**		**1.000**							**26.567**				**25.567**		**1.000**
-	Trung tâm Phòng, chống HIV/AIDS và các bệnh nhiệt đới tỉnh Hưng Yên	TP.HY	1.803 m2	2016-2020	2279/QĐ-UBND ngày 21/10/2016	4.854				4.854									4.854				4.854		
-	Xây dựng công trình nhà điều trị nội No5 Bệnh viện Đa khoa Phố Nối	TX.MH		2008-2009	1746/QĐ-UBND ngày 07/9/2009	441				441									441				441		
-	Xây dựng công trình hệ thống nhà cầu và hạng mục sân vườn, đường nội bộ khu điều trị No5 Bệnh viện Đa khoa Phố Nối	TX.MH		2008-2009	1453/QĐ-UBND ngày 25/7/2008	21				21									21				21		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư							Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/...			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/...			Kế hoạch vốn năm 2021						
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt							Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn																	
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Trong nước	Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn XSKT		Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Trong nước	Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn XSKT
-	Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý chất thải lỏng y tế tại 15 cơ sở y tế tỉnh Hưng Yên			2016-2020	276/QĐ-UBND ngày 29/01/2011	20.000				20.000									20.000				20.000		
-	Xây dựng công trình Nhà kho và xưởng sửa chữa thiết bị Bệnh viện Đa khoa Phố Nối	TX.MH		2009-2010	361/QĐ-SKHĐT ngày 05/6/2009; 1928/QĐ-UBND ngày 30/8/2019	251				251									251				251		
-	Trung tâm thực hành chăm sóc người bệnh - Trường Cao đẳng Y tế Hưng Yên	TP.HY	988 m2	2018-2020	1897/QĐ-UBND ngày 14/8/2018	1.000						1.000							1.000						1.000
b	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021**					**49.169**				**34.169**	**15.000**								**49.169**				**34.169**	**15.000**	
-	Nâng cấp, mở rộng và mua sắm trang thiết bị y tế Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Hưng Yên	TP.HY	200 giường	2016-2020	2278/QĐ-UBND ngày 21/10/2016	6.961				6.961									6.961				6.961		
-	Cải tạo, nâng cấp mở rộng bệnh viện bệnh nhiệt đới, trực thuộc Sở Y tế	TP.HY	2.550m2	2020-2023	2510/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	19.808				4808	15000								19.808				4.808	15.000	
-	Nhà khoa khám bệnh và điều trị ngoại trú Trung tâm y tế huyện Ân Thi	H.ÂT	1.350m2	2019-2021	2466/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	2.400				2400									2.400				2.400		
-	Cải tạo, mở rộng Nhà điều dưỡng, sân đường; xây dựng mới Nhà Khoa dinh dưỡng và các phòng chức năng Trung tâm bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Hưng Yên	TP.HY	768m2	2020-2023	2512/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	15.000				15000									15.000				15.000		
-	Xây dựng khối nhà khám chữa bệnh, hành chính - Trung tâm Y tế huyện Mỹ Hào	TX.MH	1.650m2	2020-2023	2417/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	5.000				5000									5.000				5.000		
IV	**LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI**					**8.599**				**1.599**	**7.000**								**8.599**				**1.599**	**7.000**	
1	**Chuẩn bị đầu tư**																		**8.599**				**1.599**	**7.000**	
2	**Thực hiện dự án**					**8.599**				**1.599**	**7.000**								**8.599**				**1.599**	**7.000**	
	Dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020					**8.599**				**1.599**	**7.000**								1.437				1.437		
-	Đầu tư xây dựng công trình trụ sở làm việc Huyện ủy Mỹ Hào	TX.MH		2016-2020	2922/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	1.437				1.437															
-	Cải tạo, xây dựng hợp khối nhà làm việc các Ban Đảng Tỉnh ủy	TP.HY	Cải tạo, sửa chữa	2017-2020	3074/QĐ-UBND ngày 23/11/2017; 2416/QĐ-UBND ngày 19/10/2020	7.000					7.000								7.000					7.000	
-	Nhà làm việc liên cơ quan thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	TP.HY	1.828 m2	2011-2012	1762/QĐ-UBND ngày 20/10/2011; 1010/QĐ-UBND ngày 17/4/2020	162				162									162				162		
V	**LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG**																		**4.161**				**4.161**		
1	**Chuẩn bị đầu tư**																		**4.161**				**4.161**		
2	**Thực hiện dự án**																		**4.161**				**4.161**		
	Dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020																		4.161				4.161		
-	Hỗ trợ đầu tư Trung tâm giáo dục Quốc phòng và An ninh tỉnh gắn với Trường Quân sự tỉnh	H.KĐ	1.325 m2	2017-2020	2917/QĐ-UBND ngày 31/10/2017														**37.000**					**37.000**	
VI	**LĨNH VỰC AN NINH VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI**					**37.000**					**37.000**														
1	**Chuẩn bị đầu tư**																		**37.000**					**37.000**	
2	**Thực hiện dự án**					**37.000**					**37.000**								**37.000**					**37.000**	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021					**37.000**					**37.000**								3.000					3.000	
-	Hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình Nhà ăn công an tỉnh Hưng Yên	TP.HY		2017-2020	2552/QĐ-UBND ngày 17/10/2018	3.000					3.000								34.000					34.000	
-	Dự án doanh trại Đội chữa cháy khu vực Phố Nối A và Đội chữa cháy khu vực Văn Giang	TX.MH; H.VG		2020-2021	2608/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	34.000					34.000								**5.500**					**5.500**	
						5.500					**5.500**														
VII	**NGÀNH VĂN HÓA**																		**5.500**					**5.500**	
1	**Chuẩn bị đầu tư**					**5.500**					**5.500**								**5.500**					**5.500**	
2	**Thực hiện dự án**					**5.500**					**5.500**														
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021																								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư								Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/...			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/...			Kế hoạch vốn năm 2021						
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt							Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Trong nước	Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn XSKT		Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Trong nước	Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn XSKT
-	Xây dựng Đền thờ danh nhân Nguyễn Trung Ngạn	H.ÂT		2018-2020	1435/QĐ-UBND ngày 22/6/2018; 2010/QĐ-UBND ngày 10/5/2019	4.000					4.000								4.000					4.000	
-	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Đền Tống Trân, xã Tống Trân, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên	H.PC		2019-2021	3106/QĐ-UBND ngày 24/8/2020	1.500					1.500								1.500					1.500	
VIII	**NGÀNH GIAO THÔNG**					**386.771**				**295.071**	**91.700**								**386.771**				**295.071**	**91.700**	
1	**Chuẩn bị đầu tư**																								
2	**Thực hiện dự án**					**386.771**				**295.071**	**91.700**								**386.771**				**295.071**	**91.700**	
a	**Dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020**					**9.355**				**8.255**	**1.100**								**9.355**				**8.255**	**1.100**	
-	Dự án đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp ĐT.382 (đường 199 cũ) Km0+000 - Km8+000	H. ÂT	7,6km	2016-2018	2148/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	1.100					1.100								1.100					1.100	
-	Cầu Cáp trên ĐH.82, huyện Phù Cừ	H. PC		2016-2020	1987/QĐ-UBND ngày 14/7/2017	25				25									25				25		
-	Đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.26 (Long Hưng - Liên Nghĩa), huyện Văn Giang	H.VG		2016-2020	2025/QĐ-UBND ngày 21/9/2016; 2740/QĐ-UBND ngày 05/12/2019	2.680				2.680									2.680				2.680		
-	Xây dựng cầu Thân Giang, xã Nhân La, huyện Kim Động	H.KĐ			1605/QĐ-UBND ngày 19/8/2013	516				516									516				516		
-	Xây dựng cầu Mai Động, huyện Kim Động	H.KĐ			1603/QĐ-UBND ngày 19/8/2013	1.454				1.454									1.454				1.454		
-	Xây dựng cầu Đức Hợp, huyện Kim Động	H.KĐ			1604/QĐ-UBND ngày 19/8/2013	1.480				1.480									1.480				1.480		
-	Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường ĐH.30, huyện Mỹ Hào	TX.MH		2016-2020	2172/QĐ-UBND ngày 10/10/2016	2.100				2.100									2.100				2.100		
b	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021**					**128.716**				**115.716**	**13.000**								**128.716**				**115.716**	**13.000**	
-	Đầu tư xây dựng công trình đường nối Cụm công nghiệp Tân Quang với QL.5 (đoạn từ đường trục chính cụm Công nghiệp Tân Quang đến Công ty cổ phần cơ khí xây dựng công trình I)	H. VL	700 m	2016-2020	2375/QĐ-UBND ngày 28/10/2016; 2197/QĐ-UBND ngày 18/9/2020	3.000					3.000								3.000					3.000	
-	Đầu tư xây dựng đoạn tuyến nối ĐT.379 với QL.39 và đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, huyện Khoái Châu	H. KC	1.110 m	2016-2020	2403/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	15.000				10.000	5.000								15.000				10.000	5.000	
-	Đầu tư xây dựng công trình đường quy hoạch số 1, huyện Yên Mỹ	H. YM	1.200 m	2016-2020	1231/QĐ-UBND ngày 28/4/2017	1.980				1.980									1.980				1.980		
-	Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường ĐH.87 huyện Phù Cừ đoạn từ QL.38B (Km0+000) - ĐT.386 (Km4+100)	H. PC	4.100 m	2016-2020	2826/QĐ-UBND ngày 25/10/2017	1.396				1.396									1.396				1.396		
-	Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp ĐH.24 huyện Văn Giang (đoạn từ K0+00 đến K2+800 và đoạn từ Km4+900 đến Km7+100)	H. VG	5.000 m	2016-2020	2848/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	7.000				7.000									7.000				7.000		
-	Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp ĐH.15, huyện Văn Lâm (đoạn từ Km4+216-Km9+260 theo lý trình mới)	H. VL	5.044 m	2016-2020	2677/QĐ-UBND ngày 11/10/2017	2.500				2.500									2.500				2.500		
-	Đầu tư xây dựng công trình đường nối khu di tích quốc gia Chùa Nôm, tỉnh Hưng Yên với Cụm di tích quốc gia Kinh Dương Vương, tỉnh Bắc Ninh (trên địa phận tỉnh Hưng Yên)	H. VL	1.600 m	2016-2020	1807/QĐ-UBND ngày 23/6/2017	2.000				2.000									2.000				2.000		
-	Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp ĐH.72, ĐH.74 huyện Kim Động	H. KĐ	10.000 m	2016-2020	2886/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	2.570				2.570									2.570				2.570		
-	Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp ĐH.92 đoạn từ Km0+385 đến Km5+100, huyện Tiên Lữ	H. TL	4.715 m	2016-2020	2877/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	1.980				1.980									1.980				1.980		
-	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục trung tâm phường Lam Sơn, thành phố Hưng Yên	TP.HY	930 m	2016-2020	2608/QĐ-UBND ngày 27/9/2017	2.500				2.500									2.500				2.500		
-	Đầu tư xây dựng công trình cầu Hồng Tiến tại Km8+920 trên ĐT.384 (đường 204 cũ)	H. KC	34,1 m	2016-2020	2175/QĐ-UBND ngày 01/8/2017	2.000				2.000									2.000				2.000		
-	Đầu tư xây dựng công trình đường nối khu A, B - Cụm Công nghiệp Tân Quang với QL.5, huyện Văn Lâm	H. VL	1.200 m	2016-2020	2878/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	3.000					3.000								3.000					3.000	
-	Đầu tư xây dựng đường quy hoạch số 4, huyện Yên Mỹ (giai đoạn II)	H. YM	900 m	2016-2020	2870/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	2.500				2.500									2.500				2.500		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư								Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/...			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/...			Kế hoạch vốn năm 2021						
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt							Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn							Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Trong nước	Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn XSKT
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Trong nước	Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn XSKT												
-	Đầu tư xây dựng công trình đường trong Cụm Công nghiệp Tân Quang, huyện Văn Lâm (đoạn từ Công ty EVERPIA JSC đến Công ty Hữu Nghị)	H. VL	1.136 m	2016-2020	2740/QĐ-UBND ngày 18/10/2017	2.000					2.000								2.000				2.000	
-	Đầu tư xây dựng công trình đường quy hoạch số 1 kéo dài và đường quy hoạch số 7 huyện Yên Mỹ	H. YM		2018-2020	2319/QĐ-UBND ngày 14/9/2018	24.000				24.000									24.000				24.000	
-	Cải tạo, nâng cấp ĐT.385 đoạn km0+450 - Km1+300, huyện Văn Lâm	H.VL	850m	2019-2020	791/QĐ-UBND ngày 20/3/2019	6.000				6.000									6.000				6.000	
-	Đầu tư xây dựng công trình cầu bắc qua sông Bản Lễ trên ĐH.95	H. TL	8m x 24m	2017-2020	2343/QĐ-UBND ngày 17/8/2017	5.000				5.000									5.000				5.000	
-	Cải tạo, nâng cấp ĐH.80 đoạn từ ngã tư cầu Nhật Quang (Km2+610) đến giáp địa phận xã Tống Trân (Km7+920), huyện Phù Cừ	HPC	5320m	2020-2023	3627/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	14.600				14.600									14.600				14.600	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông trên địa bàn huyện Kim Động - Đoạn tuyến từ ĐH.73 (thuộc xã Đồng Thanh, huyện Kim Động) đến điểm nối với ĐH.59B (xã Nhuế Dương, huyện Khoái Châu)	HKĐ	1500m	2020-2023	2462/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	2.000				2.000									2.000				2.000	
-	Đầu tư xây dựng công trình tuyến ĐH.13 kéo dài (đoạn từ ĐT.385 đến giáp địa phận tỉnh Bắc Ninh)	HVL	1700m	2020-2023	2484/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	18.700				18.700									18.700				18.700	
-	Đường trục xã Tân Việt (Đoạn 1 từ đường ĐT.376 đến cổng làng Yến Đô; đoạn 2 từ đường ĐT.382 đến cổng nhà Mạc)	H.YM	1.600m	2020-2021	2471/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	6.900				6.900									6.900				6.900	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT tại 03 xã: Thắng Lợi, huyện Văn Giang; Hùng An, huyện Kim Động; Hoàng Hanh, thành phố Hưng Yên	H.VG; KĐ; TP.HY	2.690m		2444/QĐ-UBND ngày 25/10/2019	590				590									590				590	
-	Đầu tư xây dựng công trình Cầu Ba Đồng trên ĐH.81, huyện Phù Cừ	H.PC	58,2 m		2742/QĐ-UBND ngày 18/10/2017	1.500				1.500									1.500				1.500	
c	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021**					**248.700**				**171.100**	**77.600**								**248.700**				**171.100**	**77.600**	
-	Cải tạo, nâng cấp ĐT.380 đoạn Km2+910 - Km7+000	H.VL, MH	4.258 m	2019-2023	1710/QĐ-UBND ngày 08/8/2019	45.333				30.000	15.333								45.333				30.000	15.333	
-	Cải tạo, nâng cấp ĐT.385 Km7+750 - Km16+370 (Dốc Nghĩa -Lương Tài)	H.VL	8.810m	2019-2023	1711/QĐ-UBND ngày 08/08/2019	65.667				35.000	30.667								65.667				35.000	30.667	
-	Nâng cấp mở rộng đường gom (bên phải) đường cao tốc Hà Nội- Hải phòng (đoạn từ giao với ĐT.376 giao với QL.38)	H.ÂT	3.660m	2019-2023	1887/QĐ-UBND ngày 27/8/2019	30.000				30.000									30.000				30.000		
-	Đầu tư xây dựng công trình cải tạo nâng cấp đường giao thông đoạn nối ĐH.66 (xã Hồ Tùng Mậu, huyện Ân Thi) đến điểm giao ĐH.60 (xã Chính Nghĩa, huyện Kim Động)	H.KĐ	2.000m	2020-2022	1712/QĐ-UBND ngày 08/8/2019	10.100				10.100									10.100				10.100		
-	Đầu tư xây dựng công trình kết nối đường trục trung tâm đô thị Mỹ Hào đến QL.38 (đoạn thuộc thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên)	TX.MH	563m	2020-2022	2401/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	4.000				4.000									4.000				4.000		
-	Đầu tư xây dựng công trình đường trục xã Bảo Khê giai đoạn 2 (đoạn từ ngã tư trường THCS Bảo Khê đến đường vào nhà máy xử lý nước thải HY1)	TP.HY	830m	2020-2022	2406/QĐ-UBND ngày 22/10/2019	4.000					4.000								4.000					4.000	
-	Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp ĐH.72, địa phận thành phố Hưng Yên (đoạn từ giáp đình Lệ Như Hồ đến ngã ba Cu Tuế)	TP.HY	2.100m	2020-2023	2227/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	9.000				9.000									9.000				9.000		
-	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường Chùa Chuông, Bãi Sậy thành phố Hưng Yên	TP.HY	2026m	2020-2023	2378/QĐ-UBND ngày 18/10/2019	9.000				9.000									9.000				9.000		
-	Đường trục liên xã Hùng Cường - Phú Cường (đoạn từ nhà ông Cự, xã Hùng Cường đến nhà ông Mạnh xã Phú Cường)	TP.HY	2700m	2020-2023	2505/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	9.000				9.000									9.000				9.000		
-	Cải tạo, nâng cấp ĐH.51 (đoạn từ bến đò Phương Trù đến ĐT.378)	H.KC	11900m	2020-2025	5885/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	15.000					15.000								15.000					15.000	
-	Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường cứu hộ phòng chống lụt bão huyện Kim Động	H.KĐ	7.342,83 m	2020-2024	1681/QĐ-UBND ngày 30/7/2020	30.000				30.000									30.000				30.000		
-	Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp ĐT.376 cũ đoạn qua thị trấn Ân Thi từ lý trình km17+400 (ngã tư Bưu điện) đến km19+00 (ngã ba Bình Trị)	H.ÂT	1.521m	2019-2021	2668/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	17.600				5.000	12.600								17.600				5.000	12.600	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư								Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/...			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/...			Kế hoạch vốn năm 2021						
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt							Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn							Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Trong nước	Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn XSKT
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Trong nước	Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn XSKT													
IX	**NGÀNH NÔNG NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN**					**52.996**				**52.996**									**52.996**				**52.996**		
1	**Chuẩn bị đầu tư**																								
2	**Thực hiện dự án**					**52.996**				**52.996**									**52.996**				**52.996**		
a	**Dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020**					**4.196**				**4.196**									4.196				4.196		
-	Cải tạo, nạo vét hệ thống công trình sau đầu mối trạm bơm La Tiến, huyện Phù Cừ (Giai đoạn 1)	H.PC		2016-2020	667/QĐ-UBND ngày 30/3/2016; 2579/QĐ-UBND ngày 26/9/2017; 3024/QĐ-UBND ngày 25/12/2018	196				196									196				196		
-	Trạm bơm không ống cột nước thấp tưới, tiêu và cấp nguồn Tiên Kiều, huyện Ân Thi	H.ÂT	Tưới 1.300ha, tiêu 800ha	2020-2021	2291/QĐ-UBND ngày 14/10/2019	1.600				1.600									1.600				1.600		
-	Đầu tư xây dựng trạm bơm Cảnh Lâm, huyện Yên Mỹ	H.YM	4 máy x2.500 m3/h		52/QĐ-UBND ngày 09/01/2017	1.200				1.200									1.200				1.200		
-	Đầu tư xây dựng Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Đa Lộc, huyện Ân Thi	H.ÂT	5 máy x 2.500 m3/h		2302/QĐ-UBND ngày 25/10/2016	1.200				1.200									1.200				1.200		
b	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021**					**48.800**				**48.800**									**48.800**				**48.800**		
-	Xây dựng nâng cấp đường dọc bờ sông, kè chống sạt lở và nạo vét sông Cầu Treo, huyện Yên Mỹ	H.YM	Tiêu 2.153 ha; tưới 5.804 ha	2016-2020	2273/QĐ-UBND ngày 21/10/2016	6.000				6.000									6.000				6.000		
-	Công trình kè mái sông Hòa Bình đoạn qua thành phố Hưng Yên	TP.HY	1.723m		384/QĐ-UBND ngày 08/2/2010; 1357/QĐ-UBND ngày 11/8/2011; 2708/QĐ-UBND ngày 29/11/2019	5.000				5.000									5.000				5.000		
-	Cải tạo trạm bơm Văn Giang A cũ	H. VG	7.500m3/h	2020-2021	2290/QĐ-UBND ngày 14/10/2019	2.000				2.000									2.000				2.000		
-	Cải tạo cầu cống Ngô Xuyên trên sông Đình Dù, huyện Văn Lâm	H.VL	Điều tiết, tiêu thoát 4.450ha	2020-2021	2412/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	2.000				2.000									2.000				2.000		
-	Đầu tư xây dựng Bờ bao kênh xả tiêu trạm bơm Bảo Khê, thành phố Hưng Yên	TP.HY	Ngăn nước bảo vệ 500ha	2020-2021	2473/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	3.000				3.000									3.000				3.000		
-	Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng và hệ thống kênh thủy lợi phục vụ chống úng vùng nông nghiệp chuyển đổi xã Phùng Hưng, huyện Khoái Châu	H.KC	1.900m	2020-2021	2475/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	7.800				7.800									7.800				7.800		
-	Đầu tư xây dựng trạm bơm Hòa Đam 1 xã Hòa Phong, thị xã Mỹ Hào	TX.MH	Tưới 250ha	2020-2021	2474/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	18.000				18.000									18.000				18.000		
-	Kênh tưới trạm bơm Cống Bún, huyện Ân Thi	H.ÂT	Tưới 130ha	2020-2021	2472/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	5.000				5.000									5.000				5.000		
X	**LĨNH VỰC QUY HOẠCH**					**19.550**				**19.550**									**19.550**				**19.550**		
1	**Chuẩn bị đầu tư**																								
2	**Thực hiện dự án**					**19.550**				**19.550**									**19.550**				**19.550**		
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021					**19.550**				**19.550**									**19.550**				**19.550**		
-	Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Tỉnh Hưng Yên		2019-2022	2945/QĐ-UBND ngày 14/12/2018	19.550				19.550									19.550				19.550		
C	**NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CỦA BQL KDH PHỐ HIẾN**					**69.701**					**69.701**								**69.701**					**69.701**	
I	**LĨNH VỰC XÃ HỘI**					**9.701**					**9.701**								**9.701**					**9.701**	
1	**Chuẩn bị đầu tư**																								
2	**Thực hiện dự án**					**9.701**					**9.701**								**9.701**					**9.701**	
	Dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020					**9.701**					**9.701**								**9.701**					**9.701**	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư							Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/...			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/...			Kế hoạch vốn năm 2021						
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt						Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Trong nước	Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn XSKT		Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Trong nước	Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn XSKT
-	Cải tạo, di chuyển công trình điện phục vụ công tác GPMB xây dựng mở rộng trường Đại học Thủy Lợi	H.TL			304/QĐ-UNBD ngày 04/12/2013	1.183					1.183								1.183					1.183	
-	Cải tạo, di chuyển công trình thủy lợi phục vụ công tác GPMB xây dựng mở rộng trường Đại học Thủy lợi	H.TL			1822/QĐ-UBND ngày 04/12/2013	2.914					2.914								2.914					2.914	
-	Giải phóng mặt bằng xây dựng mở rộng trường Đại học thủy lợi, hạng mục giải phóng mặt bằng xây dựng mở rộng trường Đại học thủy lợi	H.TL			2256/QĐ-UBND ngày 29/11/2013	5.546					5.546								5.546					5.546	
-	Giải phóng mặt bằng xây dựng mở rộng trường Đại học thủy lợi, hạng mục chương trình phục hồi sinh kế cho các hộ dân bị ảnh hưởng nặng bởi dự án giải phóng mặt bằng mở rộng Trường Đại học Thủy lợi	H.TL			2256/QĐ-UBND ngày 29/11/2013	58					58								58					58	
II	**LĨNH VỰC GIAO THÔNG**					**60.000**					**60.000**								**60.000**					**60.000**	
1	**Chuẩn bị đầu tư**																								
2	**Thực hiện dự án**					**60.000**					**60.000**								**60.000**					**60.000**	
a	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021**					**5.000**					**5.000**								**5.000**					**5.000**	
-	Dự án đầu tư xây dựng công trình đường trục phía Bắc Khu Đại học Phố Hiến	H.TL; TP.HY	4.3 Km	2016-2020	2372/QĐ-UBND ngày 7/12/2015	5.000					5.000								5.000					5.000	
b	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021**					**55.000**					**55.000**								**55.000**					**55.000**	
-	Đường trục trung tâm Khu Đại học Phố Hiến (đoạn từ đường HY3 đến đường bộ nối hai đường cao tốc)	TP.HY	1.700m	2019-2023	2509/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	20.000					20.000								20.000					20.000	
-	Đầu tư xây dựng công trình đường trục phía Nam Khu Đại học Phố Hiến (đoạn từ đường HY3 đến đường bộ nối hai đường cao tốc)	TP.HY	2.000m	2019-2023	2232/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	35.000					35.000								35.000					35.000	